

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



THIỆT THỰC-HIỆU QUẢ-HÀI HÒA

**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Văn hóa học**

Tên tiếng Anh: **Cultural Studies**

Mã ngành: **7229040**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 614/QĐ-ĐHTG ngày 04 tháng 9 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

**Đồng Tháp, năm 2025**

## MỤC LỤC

<b>PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>3</b>
1. Thông tin về khoa quản lý chương trình đào tạo .....	3
2. Thông tin về chương trình đào tạo.....	4
2.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo .....	4
2.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo .....	5
3. Chuẩn đầu vào .....	5
4. Cấp bằng tốt nghiệp .....	5
<b>PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>5</b>
1. Mục tiêu cụ thể.....	5
2. Chuẩn đầu ra .....	6
2.1. Kiến thức .....	6
2.2. Kỹ năng.....	7
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm .....	7
3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	7
<b>PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>7</b>
1. Cấu trúc chương trình đào tạo .....	7
2. Khung chương trình .....	8
3. Mô tả học phần .....	13
4. Sơ đồ đào tạo .....	52
5. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần .....	Error! Bookmark not defined.
6. Hình thức học tập và phương pháp giảng dạy.....	52
7. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập .....	53
8. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo.....	54
9. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo.....	58
10. Thông tin cập nhật.....	58

## BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH VĂN HÓA HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 614/QĐ-ĐHTG ngày 04 tháng 9 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)

### PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Thông tin về khoa quản lý chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Đại học Văn hóa học do Khoa Sư phạm và Khoa học cơ bản (SP&KHCB) quản lý. Khoa Sư phạm và Khoa học cơ bản là một đơn vị trực thuộc Trường Đại học Tiền Giang (ĐHTG), gắn với quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường.

Trường Đại học Tiền Giang được thành lập theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHTG ngày 06 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở hợp nhất Trường Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng Cộng đồng Tiền Giang. Tiền thân của hai ngôi trường này là Viện Đại học Cộng đồng Tiền Giang (1971-1975), Trường Dự bị Đại học Tiền Giang (1975-1981), Cơ sở II Trường Đại học Cần Thơ (1981-1984), Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tại chức liên tỉnh Tiền Giang - Long An - Bến Tre hệ đại học (1984-2000), Trường Công nhân kỹ thuật Tiền Giang và các Trường Sư phạm của tỉnh thành lập sau ngày đất nước thống nhất.

Sứ mệnh của Nhà trường là “*Trường Đại học Tiền Giang đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Nam bộ và cả nước*”. Mục tiêu về hoạt động đào tạo của trường Đại học Tiền Giang: Nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của người học, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Mục tiêu về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục: Đảm bảo chất lượng là tiêu chí quan trọng nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường, nâng cao vị thế, uy tín đào tạo của nhà trường đối với người học và xã hội, góp phần thực hiện trách nhiệm giải trình của nhà trường đối với các bên liên quan theo quy định Pháp luật.

Sau 20 năm xây dựng và phát triển, các thế hệ nhà giáo, học sinh, người học đã vun đắp những giá trị truyền thống rất đáng tự hào. Truyền thống ấy là: Đoàn kết, chung sức chung lòng xây dựng và phát triển Nhà trường; khắc phục mọi khó khăn để dạy tốt, công tác tốt, học tốt; năng động, linh hoạt và thích ứng với yêu cầu xã hội; tất cả vì sự nghiệp giáo dục và sự phát triển cộng đồng.

Khoa Sư phạm và Khoa học cơ bản được thành lập theo Quyết định số 41/QĐ-ĐHTG ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang. Khoa SP&KHCB được thành lập trên cơ sở sát nhập 03 khoa: Khoa Sư

phạm, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Khoa học tự nhiên. Khoa SP&KHCB có 04 bộ môn: Bộ môn Giáo dục Tiểu học - Mầm non, Bộ môn Khoa học Tự nhiên, Bộ môn Khoa học Xã hội, Bộ môn Ngoại ngữ; các bộ môn này được thành lập từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Chức năng của Khoa SP&KHCB được quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 11 của Quyết định số 75/QĐ-ĐHTG ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Trường Đại học Tiền Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường Đại học Tiền Giang như sau:

- Tổ chức đào tạo và quản lý các chương trình đào tạo bậc đại học, bậc cao đẳng khối ngành Sư phạm và Khoa học giáo dục; bậc đại học các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Khoa học tự nhiên; bậc đại học các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ.

- Tổ chức, quản lý giảng dạy các học phần chung thuộc khối kiến thức khoa học tự nhiên giai đoạn đại cương (Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học); các học phần chung thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ.

- Tổ chức đào tạo và hợp tác đào tạo sau đại học các ngành thuộc khối ngành sư phạm, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ do Khoa quản lý (khi đủ điều kiện).

- Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, chuẩn chức danh nghề nghiệp cho giáo viên, giảng viên các bậc học; Bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý giáo dục.<sup>15</sup>

- Tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế.

- Tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng.

- Tham gia thực hiện công tác đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng trong nhà trường.

- Xây dựng các điều kiện đảm bảo chất lượng giảng dạy các ngành đào tạo thuộc khối kiến thức do Khoa đảm trách.

## **2. Thông tin về chương trình đào tạo**

### **2.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo**

- Tên chương trình đào tạo: **Đại học Văn hóa học**

- Tên ngành:

- + Tiếng Việt: **Văn hóa học**

- + Tiếng Anh: **Cultural Studies**

- Mã ngành: 7229040

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: **Cử nhân Văn hóa học**

- + Tiếng Anh: **Bachelor of Cultural Studies**

- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo:

+ Chương trình đào tạo ngành Văn hóa học Trường Đại học Văn hóa Thành Phố Hồ Chí Minh.

+ Chương trình đào tạo ngành Văn hóa học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Thành Phố Hồ Chí Minh.

## **2.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo cử nhân Văn hóa học Trường Đại học Tiền Giang thiết kế nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, chuyên sâu về văn hóa. Chương trình đào tạo cung cấp cho người học kiến thức toàn diện, vững chắc, cơ bản trong lĩnh vực văn hóa; trang bị cho người học năng lực nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy sáng tạo, khả năng thực hành, ứng dụng được kiến thức vào hoạt động thực tiễn, thành thạo năng lực số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và môi trường làm việc hiện đại, rèn luyện các phẩm chất đạo đức và kỷ luật tốt để thích nghi, hòa nhập vào đời sống thực tế khi ra trường.

## **3. Chuẩn đầu vào**

- Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành theo Quyết định số 235/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

## **4. Cấp bằng tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

## **PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Mục tiêu cụ thể**

#### **1.1. Kiến thức**

PO01: Kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tự nhiên, ngoại ngữ, năng lực số để phục vụ cho học tập, nghiên cứu và làm việc.

PO02: Kiến thức tổng quan về cơ sở ngành văn hóa học.

PO03: Kiến thức chuyên ngành, mở rộng, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn ngành văn hóa học

#### **1.2. Kỹ năng**

PO04: Phát huy các kỹ năng được tích lũy, sáng tạo trong công việc, giải quyết vấn đề thực tiễn một cách khoa học và hiệu quả.

PO05: Thực hành và vận dụng kỹ năng chuyên giao kiến thức, tổ chức và xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động văn hóa tại cơ quan, đơn vị, tổ chức xã hội và doanh nghiệp.

PO06: Vận dụng kỹ năng số, kỹ năng mềm để làm việc và phát triển trong các môi trường văn hóa khác nhau.

#### **1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

PO07: Có năng lực số, năng lực tự học, tự nghiên cứu, có sức khỏe và nghị

lực để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra; có khả năng khởi nghiệp.

PO08: Ý thức trách nhiệm cao, tác phong làm việc đúng chuẩn mực, có đạo đức nghề nghiệp.

#### **1.4. Vị trí nghề nghiệp**

Người học tốt nghiệp ngành Văn hóa học có nhiều cơ hội và khả năng làm việc tại các đơn vị sau:

- Chuyên viên, cán bộ quản lý văn hóa các cơ quan thuộc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch (Phòng Nghiệp vụ, Trung tâm Văn hóa, Bảo tàng), Cán bộ phụ trách văn hóa tại các Ủy ban nhân dân Xã, Phường.

- Phát thanh viên, biên tập viên tại các Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh, thành phố; phụ trách các công việc có liên quan đến văn hóa và đời sống xã hội.

- Các cơ quan ngoại giao, truyền thông; biên tập viên trong các nhà xuất bản, đơn vị phát hành sách và ấn phẩm văn hóa.

- Các cơ quan hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước; các cơ quan, ban, ngành, thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội có ứng dụng kiến thức văn hóa học.

- Các công ty du lịch, đơn vị tổ chức sự kiện, quảng cáo, truyền thông và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa.

- Nghiên cứu viên tại các Viện, trung tâm nghiên cứu và ứng dụng văn hóa học, tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu về văn hóa và phát triển.

- Giảng dạy ở lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật tại các trường Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp và cơ sở đào tạo khác.

#### **1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ.**

Sau khi tốt nghiệp CTĐT Đại học Văn hóa học, người học có kiến thức vững chắc, năng lực tự học, tự nghiên cứu và có khả năng học tập nâng cao lên các bậc đào tạo sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ) trong hay ngoài nước về Văn hóa học, Quản lý văn hoá, Du lịch, Đông phương học, Lịch sử và các ngành Khoa học xã hội và Nhân văn có liên quan.

### **2. Chuẩn đầu ra**

#### **2.1. Kiến thức**

K01: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, năng lực số, khoa học chính trị và pháp luật để phân tích các vấn đề văn hóa - xã hội trong thực tiễn.

K02: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành Văn hóa học để nhận diện và giải thích sự vận động của các hiện tượng văn hóa - xã hội.

K03: Phân tích được kiến thức chuyên ngành về Văn hóa học để làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

K04: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của ngành Văn hóa học để giải quyết các tình huống trong thực tiễn nghề nghiệp.

K05: Khai thác, tổng hợp được kiến thức liên ngành để phục vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa.

## 2.2. Kỹ năng

S01: Phân tích và phản biện được các hiện tượng, vấn đề trong lĩnh vực văn hóa - xã hội.

S02: Sử dụng ngoại ngữ đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và vận dụng được kỹ năng số bậc 6/8 theo Khung năng lực số của Bộ Giáo dục và Đào tạo để học tập, nghiên cứu và giải quyết nhiệm vụ chuyên môn.

S03: Trình bày và truyền đạt được các vấn đề chuyên môn; giao tiếp hiệu quả trong môi trường xã hội và nghề nghiệp đa dạng.

S04: Thực hiện hiệu quả các hoạt động thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên giao tri thức và phục vụ cộng đồng.

S05: Phân tích và rút kinh nghiệm được từ trải nghiệm thực tế tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức văn hóa.

## 2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

A01: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau; ý thức khởi nghiệp và phát triển nghề nghiệp.

A02: Tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ; tự tin và chủ động trong môi trường đa văn hóa và hội nhập quốc tế.

A03: Tuân thủ nghiêm túc các quy định về đạo đức nghề nghiệp tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức văn hóa.

## 3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra												
	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
	K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
PO01	x	x											
PO02			x	x	x								
PO03			x	x	x								
PO04						x	x						
PO05	x						x	x	x	x	x		
PO06							x	x	x	x			
PO07											x	x	x
PO08												x	x

Ghi chú: dấu (x) thể hiện chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu.

## PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Cấu trúc chương trình đào tạo

### 1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **156**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **126**

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và các học phần điều kiện General English 1, General English 2).

### 1.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	34	2	36	28,6
2	Kiến thức cơ sở ngành	24	2	26	20,6
3	Kiến thức ngành	31	0	31	24,6
4	Kiến thức chuyên sâu và bổ trợ	11	8	19	15,1
5	Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế	8	0	8	6,3
6	Chuyên đề/Khóa luận	0	6	6	4,8
<b>Tổng cộng</b>		<b>108</b>	<b>18</b>	<b>126</b>	<b>100%</b>

## 2. Khung chương trình

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLT T	
<b>1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>									
<b>1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh</b>							<b>11</b>	<b>11</b>	
00033	Triết học Mác-Lênin	45	0				3	3	
01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	30	0				2	2	00033+
02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	0				2	2	01202+
03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	0				2	2	02112+
03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30	0				2	2	03212+
<b>1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật</b>							<b>10</b>	<b>6</b>	
06052	Tiến trình lịch sử Việt Nam	30					2	2	
71012	Pháp luật đại cương	30					2	2	
<b>Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>									
04082	Cơ sở Hán Nôm	15	30				2	2	
15062	Tâm lý học đại cương	15	30				2		
00112	Tôn giáo học đại cương	30					2		

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLT T	
<b>1.3. Ngoại ngữ</b>									
<b>1.3.1. Học phần điều kiện (*)</b>						<b>6</b>	<b>6*</b>		
08004	General English 1	60					4	4*	
08012	General English 2	30					2	2*	08004
<b>1.3.2. Học phần tích lũy</b>						<b>12</b>	<b>12</b>		
08024	English 1	60					4	4	08012
08034	English 2	60					4	4	08024+
08044	English 3	60					4	4	08034+
<b>1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường</b>						<b>7</b>	<b>7</b>		
11902	Con người và môi trường	30					2	2	
30093	Kỹ năng số	15		60			3	3	
08782	Thống kê ứng dụng trong khoa học xã hội	15		30			2	2	
<b>1.5. Giáo dục thể chất -Giáo dục quốc phòng (*)</b>									
<b>1.5.1. Giáo dục thể chất</b>						<b>9</b>	<b>3*</b>		
12371	Thể dục và điền kinh			30			1	1*	
<b>Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 1 TC)</b>									
12391	Bóng chuyền 1			30			1	1*	12371+
12401	Cầu lông 1			30			1		12371+
12271	Đá cầu 1			30			1		12371+
12411	Bóng rổ 1			30			1		12371+
<b>Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 1 TC)</b>									
12441	Bóng chuyền 2			30			1	1*	12391+
12481	Cầu lông 2			30			1		12401+
12281	Đá cầu 2			30			1		12271+
12461	Bóng rổ 2			30			1		12411+
<b>1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh</b>						<b>8</b>	<b>8*</b>		
12813	Giáo dục quốc phòng I	45					3	3*	
12922	Giáo dục quốc phòng II	30					2	2*	
12931	Giáo dục quốc phòng III			30			1	1*	
12942	Giáo dục quốc phòng IV			60			2	2*	

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLT T	
<b>Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương</b>							<b>40</b>	<b>36</b>	
<b>2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>									
<b>2.1. Cơ sở ngành</b>							<b>30</b>	<b>26</b>	
04162	Nhập môn ngành văn hóa học	30					2	2	
05023	Cơ sở văn hóa Việt Nam	45					3	3	
04222	Nhân học văn hóa	30					2	2	
06022	Lịch sử văn minh thế giới	30					2	2	
04232	Đại cương văn hóa Phương Đông	30					2	2	06022+
04202	Các vùng văn hóa Việt Nam	30					2	2	05023+
04012	Hệ giá trị Việt Nam	30					2	2	04162+
04022	Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam	30					2	2	05023+
07872	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Khoa học xã hội	30					2	2	
04262	Văn hóa đại chúng	30					2	2	
04273	Văn hóa đô thị	45					3	3	04162+
<b>Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>									
04252	Văn hóa Đông Nam Á	30					2	2	04232+
04502	Toàn cầu hóa và văn hóa đương đại	15	30				2		04162+
04182	Dẫn nhập văn hóa so sánh	15	30				2		04162+
<b>2.2. Ngành</b>							<b>31</b>	<b>31</b>	
04122	Làng xã Việt Nam	30					2	2	
04282	Văn hóa giao tiếp	30					2	2	
04812	Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa	30					2	2	05023+
04363	Văn hóa dân gian Việt Nam	45					3	3	05023+
04372	Phong tục và lễ hội Việt Nam	30					2	2	05023+
04393	Tín ngưỡng ở Việt Nam	45					3	3	05023+
04742	Văn hóa gia đình Việt Nam	30					2	2	05023+
04392	Văn hóa ẩm thực Việt Nam						2	2	05023+

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLT T	
99612	Văn hóa biển đảo Việt Nam	30					2	2	05023+
04462	Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam	30					2	2	05023+
04032	Ký hiệu học văn hóa	30					2	2	05023+
04332	Văn hóa Nam Bộ	30					2	2	05023+
04402	Văn hóa Việt Nam qua văn học	30					2	2	05023+
04593	Quản lý nhà nước về văn hóa	45					3	3	
<b>2.3. Chuyên sâu/Bổ trợ</b>							<b>35</b>	<b>19</b>	
<b>2.3.1. Chuyên sâu</b>							<b>20</b>	<b>6</b>	
<b>Chọn định hướng (Chọn 1 trong 2 nhóm)</b>									
<b>Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>									
04322	Văn hóa nông thôn Việt Nam	30					2	6	05023+
04342	Văn hóa trang phục Việt Nam	30					2		05023+
04802	Đặc trưng văn hóa các dân tộc Tây Nguyên	30					2		05023+
04662	Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ	30					2		05023+
04792	Văn hóa tôn giáo ở Việt Nam	30					2		05023+
<b>Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>									
04682	Địa danh học và địa danh Việt Nam	30					2	6	
04702	Văn hóa và du lịch	30					2		05023+
72592	Tài nguyên du lịch	30					2		
72002	Tổng quan về du lịch	30					2		
72542	Tuyên điểm du lịch Việt Nam	30					2		
<b>2.3.2. Bổ trợ</b>							<b>15</b>	<b>13</b>	
04732	Xã hội học văn hóa	30					2	2	
04772	Công nghiệp văn hóa	30					2	2	
04043	Marketing Văn hóa	40	10				3	3	

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLT T	
99592	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	25	10				2	2	
99582	Kỹ năng xây dựng kịch bản và dẫn chương trình các sự kiện văn hóa	20		20			2	2	
<b>Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>									
04292	Văn hóa kinh doanh	30					2	2	
67422	Khởi nghiệp kinh doanh	28	4				2		
<b>2.4. Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế Chuyên đề/Khoá luận</b>							<b>20</b>	<b>14</b>	
<b>2.4.1. Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế</b>							<b>8</b>	<b>8</b>	
04432	Thực tế văn hóa cơ sở 1 (Đồng bằng Sông Cửu Long)				90		2	2	05023+
04922	Thực tế văn hóa cơ sở 2 (Miền Trung và Tây Nguyên)				90		2	2	04432+
04784	Thực tập tốt nghiệp				180		4	4	
<b>2.4.2. Chuyên đề cuối khoá/ Khoá luận</b>							<b>12</b>	<b>6</b>	
<b>Chọn định hướng (chọn 1 trong 2 nhóm)</b>									
<b>Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>									
04722	Văn hóa tổ chức xã hội	30					2	6	
04762	Văn hóa truyền thông	26	8				2		
04832	Nghiệp vụ báo chí	24		12			2		
<b>Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>									
04796	Khoá luận tốt nghiệp					360	6	6	
<b>Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>							<b>116</b>	<b>90</b>	
<b>Số tín chỉ tổng cộng: 156 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 126 TC</b>									

**Các ký hiệu và viết tắt:**

(\*) Học phần điều kiện:

- Đối với các học phần điều kiện General English 1, General English 2: người học phải học và đạt để đủ điều kiện tham gia học các học phần của chương trình môn học tiếng Anh không chuyên có trong chương trình đào tạo, điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

- Đối với các học phần điều kiện thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh: người học phải học và đạt để đủ điều kiện xét tốt nghiệp, điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

(\*\*) Khi cần, mã học phần thêm ký hiệu C ở cao đẳng, D ở đại học trong hệ thống tích hợp thông tin TGUIIS đối với học phần General English 2, phục vụ tổ chức giảng dạy ở 2 trình độ khác nhau.

- MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc Quy định danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường Đại học Tiền Giang.

- LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn thực hành, viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.

- TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TH (Thực hành): Người học thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.

- ĐA (Đồ án): Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn.

- TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.

- TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.

- HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)

- HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)<sup>+</sup>

### **3. Mô tả học phần**

#### **3.1. Triết học Mác-Lênin (00033)**

- Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác-Lênin, người học có khả năng giải thích, khái quát hóa được những kiến thức cơ bản của môn khoa học này: chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử; giải thích và minh họa được vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội. Thực hiện được một số thao tác cụ thể như: phân biện, xác định và khái quát hóa vấn đề; tái hiện được những thông tin đã tiếp nhận và xử lý được các tình huống trong thuyết trình và giao tiếp

đạt hiệu quả. Nhận biết được sự cần thiết thực hiện công việc một cách độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong những điều kiện thay đổi nhằm tối ưu hóa kết quả hoạt động.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia, *Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Tái bản có sửa chữa, bổ sung, 2010)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.

### **3.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin (01202)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin (00033)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Kinh tế chính trị Mác-Lênin, người học giải thích và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về kinh tế chính trị Mác - Lênin; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Từ đó, người học hình thành tư duy phản biện, khả năng tiếp cận, chọn lọc và xử lý thông tin và tích cực tham gia các hoạt động kinh tế - văn hóa - xã hội góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin (dành cho bậc đại học hệ không chuyên ngành lý luận chính trị)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[3] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2006), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

### **3.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02112)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học, người học có thể trình bày, giải thích và lý giải được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về sứ mệnh

lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; những vấn đề chính trị - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Qua đó, hình thành ở người học kỹ năng xác định, thực hiện và giải quyết được những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống; củng cố niềm tin về chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta; xác định được trách nhiệm của bản thân trong việc góp phần bảo vệ, xây dựng đất nước hiện nay.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho bậc đại học hệ không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[3] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2006), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

### **3.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (03212)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh, người học giải thích và phân tích được những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam; có khả năng tư duy, đánh giá vấn đề và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn đời sống, học tập, công tác và rèn luyện bản thân; hình thành niềm tin khoa học vào mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã xác định.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2] Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (2010), *Hồ Chí Minh tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, (Bộ 15 tập)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[4]. Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb. Lý luận chính trị.

### **3.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (03022)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, người học có khả năng trình bày, giải thích, khái quát hoá và tóm tắt được kiến thức của môn học; có khả năng vận dụng kiến thức để nhận định, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước cũng như đường lối, chính sách của Đảng trong giai đoạn hiện nay; giữ vững lập trường tư tưởng, bản lĩnh chính trị, trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên ngành lý luận chính trị), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (1995 - 2018), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 1 đến tập 65*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

### **3.6. Tiến trình lịch sử Việt Nam (06052)**

- Số tín chỉ: 2TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Tiến trình lịch sử Việt Nam, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về lịch sử dân tộc từ nguồn gốc đến hiện đại; nhận diện, lý giải các sự kiện tiêu biểu và biến chuyển quan trọng của từng thời kỳ; hiểu rõ quy luật phát triển và giá trị truyền thống. Người học biết vận dụng kiến thức để phân tích bối cảnh, nguyên nhân, diễn biến và kết quả sự kiện; rút ra bài học kinh nghiệm; phát triển tư duy lịch sử cùng kỹ năng so sánh, tổng hợp, khái quát vấn đề. Học phần đồng thời bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần hình thành nhân cách, bản lĩnh công dân thời kỳ mới.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Nguyễn Quang Ngọc (2016), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[2] Trương Hữu Quýnh (Chủ biên, 2015), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

### **3.7. Pháp luật đại cương (71012)**

- Số tín chỉ: 2 (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Pháp luật đại cương, người học biết được các nội dung cơ bản của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Biết liên

hệ thực tiễn và vận dụng kiến thức đã học để xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Lê Minh Toàn, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2019.

[2] Nguyễn Văn Đông, Đinh Ngọc Thắng, *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2020.

### **3.8. Cơ sở Hán Nôm (04082)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau: khái niệm cơ bản về minh giải văn bản nhằm làm rõ những vấn đề cơ bản của văn bản Hán Nôm cổ Việt Nam và Trung Hoa. Sau khi học xong học phần, người học nắm vững từ 500 - 1500 chữ Hán gốc (về các mặt hình thể, âm đọc, ý nghĩa) thông dụng, nhằm góp phần tạo tiềm lực minh giải ý nghĩa của từ Hán Việt; nắm vững một số từ ngữ chủ chốt (về ý nghĩa sắc thái tu từ, ...), một số vấn đề thường thức ngữ văn - văn hóa cổ, một số quy tắc ngữ pháp Hán văn cổ, nhằm giúp người học tạo dựng khả năng đọc hiểu các bài thơ, văn cổ viết bằng Hán văn (chủ yếu là các văn bản có trong chương trình giảng dạy bậc trung học). Rèn luyện năng lực nhận diện, phân tích, tổng hợp và khái quát hóa các vấn đề liên quan đến văn hóa qua việc nghiên cứu, minh giải văn bản Hán Nôm cổ. Biết vận dụng kiến thức về chữ Hán, ngữ pháp và bối cảnh lịch sử – văn hóa để giải thích, đối chiếu và đánh giá các yếu tố ngôn ngữ, tư tưởng, phong tục, lễ nghi và giá trị tinh thần được phản ánh trong văn bản, từ đó hình thành khả năng đọc hiểu và bình luận các tác phẩm văn học cổ. Chủ động tiếp thu và chọn lọc những giá trị văn hóa, tư tưởng, đạo đức, thẩm mỹ được rút ra từ văn bản Hán Nôm cổ; biết vận dụng một cách phù hợp trong học tập, nghiên cứu và đời sống, góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong bối cảnh đương đại.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Đặng Đức Siêu (2004), *Ngữ văn Hán Nôm tập 1*, NXB ĐHSP Hà Nội.

[2] Đặng Đức Siêu (2007), *Ngữ văn Hán Nôm tập 2*, NXB ĐHSP Hà Nội.

### **3.9. Tâm lý học đại cương (15062)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Tâm lý học đại cương, người học trình bày được những vấn đề cơ bản về khoa học tâm lý: đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm lý. Phân tích sự phát triển tâm lý con người thông qua hoạt động, giao tiếp. Phân tích sự phát triển các quá trình nhận thức như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng và trí nhớ. Giải thích được tình cảm và các quy luật tình cảm của

con người. Định hướng người học tìm hiểu khái niệm nhân cách, cấu trúc nhân cách, lập kế hoạch phát triển nhân cách.

- Tài liệu tham khảo chính:

Tài liệu giảng dạy:

[1] Nguyễn Thị Tứ (chủ biên) (2019), *Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSP TP. HCM.

[2] Huỳnh Văn Sơn (chủ biên) (2022), *Tâm lý học đại cương*, ĐHSP TP. HCM.

- Tài liệu tham khảo:

[3] Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), *Tâm lý học đại cương*, NXB Công an nhân dân.

[4] Nguyễn Quan Uẩn, Trần Trọng Thủy (2004), *Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[5] Nguyễn Ngọc Bích (2004), *Tâm lý học nhân cách*, NXB Giáo dục.

[6] Robert J. Sternberg (1999), *Cognitive psychology* (second edition, Harcourt Brace).

### **3.10. Tôn giáo học đại cương (00112)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học sẽ có khả năng nhận diện, phân tích và lý giải được các hiện tượng tôn giáo một cách khách quan và khoa học, từ đó biết cách so sánh, đối chiếu sự đa dạng và phức tạp của đời sống tôn giáo trên toàn cầu. Người học cũng được rèn luyện các kỹ năng tư duy phản biện, phân tích tổng hợp và thuyết trình. Hơn nữa, học phần còn bồi dưỡng cho người học thái độ tôn trọng sự khác biệt về tín ngưỡng, văn hóa, đồng thời có cái nhìn cởi mở, bao dung và trách nhiệm trong việc ứng xử với các vấn đề liên quan đến tôn giáo.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Hoàng Ngọc Vĩnh (2009), *Giáo trình Tôn giáo học đại cương*, Nxb ĐH Huế, Huế.

[2] Nguyễn Hữu Vui (chủ biên) (2010), *Giáo trình tôn giáo học đại cương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

### **3.11. English 1 (08024)**

- Số tín chỉ: 4 (60, 0, 0, 0, 0)

- Học phần tiên quyết: General English 2 (08012)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần English 1, người học có kiến thức về từ vựng liên quan đến chủ đề về tính từ miêu tả đặc tính cá nhân, đồ dùng học tập, thức ăn, động lực; biết cách dùng thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, thì tương lai đơn, trạng từ chỉ thói quen và các đại từ không xác

định. Từ đó, người học vận dụng vào làm các bài tập có liên quan để nắm rõ cách dùng. Ngoài ra, người học còn được rèn luyện phát triển các kỹ năng nghe, nói và phân tích các bài đọc hiểu tiếng Anh thông qua các chủ đề liên quan đến miêu tả tính cách, kỷ niệm, bài báo nói về nguồn gốc thức ăn, những người leo núi, nghe một nhà thám hiểm nói về kỷ niệm ở trường học và miêu tả tính cách, bài phỏng vấn chủ nhà hàng, bài nói về động lực và đồng thời rèn luyện kỹ năng viết miêu tả thông tin cá nhân, kể một câu chuyện, miêu tả công thức nấu ăn, viết trên diễn đàn trực tuyến.

- Tài liệu tham khảo chính:

VOICES - A2-B1 - By Emily Bryson & Christien Lee - (National Geographic Learning - 2022)

### **3.12. English 2 (08034)**

- Số tín chỉ: 4 (60, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: English 1 (08024)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần English 2, người học có kiến thức về từ vựng liên quan đến tính từ miêu tả, từ vựng về du lịch, môi trường, nghề nghiệp; hiểu cách dùng câu điều kiện, so sánh hơn, so sánh nhất, mệnh đề quan hệ, thì hiện tại hoàn thành, các động từ theo sau bởi động từ nguyên mẫu hoặc động từ tận cùng thêm -ing, cách dùng “used to” để diễn tả việc đã từng làm trong quá khứ. Từ đó, người học vận dụng vào làm các bài tập có liên quan để nắm rõ cách dùng. Ngoài ra, người học còn được rèn luyện phát triển các kỹ năng nghe và phân tích bài đọc hiểu tiếng Anh thông qua các chủ đề liên quan đến bản tin trên Tivi, phương tiện đi làm, các phát minh quan trọng, công việc; nghe các nhà thám hiểm nói về một số nơi đáng nhớ và nói về công việc của họ, một chuyên gia nói về cuộc hành trình của loài chim, một đoạn hội thoại về môi trường. Người học cũng được rèn luyện kỹ năng viết một thông điệp, một email, một bản tin, một hồ sơ xin việc làm.

Tài liệu tham khảo chính:

VOICES - A2-B1 - By Emily Bryson & Christien Lee - (National Geographic Learning - 2022)

### **3.13. English 3 (08044)**

- Số tín chỉ: 4 (60, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: English 2 (08034)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần English 3, người học có kiến thức về từ vựng có liên quan đến chủ đề về sức khỏe, căn bệnh, phim và TV, tính từ miêu tả cảm xúc, kỹ thuật; cách dùng câu điều kiện loại hai, phải “must, have to”, nên “should”, hiện tại hoàn thành, câu tường thuật, câu bị động, động từ khiếm khuyết. Từ đó, người học vận dụng vào làm các bài tập có liên quan để nắm rõ cách dùng. Ngoài ra, người học còn được rèn luyện phát triển các kỹ năng nghe và phân tích bài đọc

tiếng Anh thông qua các chủ đề liên quan đến cuộc sống mà không có sự đau đớn, hai câu chuyện kể dân gian, các loại phương tiện truyền thông xã hội và thử thách, nghệ thuật và công nghệ; nghe một nhà thám hiểm nói về sức khoẻ, những việc anh ta làm để giải trí, làm việc trong điều kiện khắc nghiệt, công nghệ; nói về cách diễn tả lời từ chối, lời yêu cầu. Người học cũng được rèn luyện kỹ năng viết viết nhật ký, bài bình luận, bài báo cáo.

- Tài liệu tham khảo chính:

VOICES - A2-B1 - By Emily Bryson & Christien Lee - (National Geographic Learning - 2022)

### **3.14. Con người và môi trường (11902)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Con người và môi trường, người học biết được các kiến thức cơ bản các vấn đề về môi trường đương đại toàn cầu, những nguyên lý cơ bản của sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường; Xác định được nguyên nhân và hậu quả của: sự phát triển dân số, hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên của con người, sự ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu toàn cầu; Mối tương quan giữa tác động của con người đối với những vấn đề môi trường hiện nay; Cần có sự thay đổi về khoa học và công nghệ để ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong tương lai; Phân tích được nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, hiệu ứng nhà kính, suy giảm tầng ôzôn, mưa axit; các vấn đề môi trường ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay; Tích hợp giữa kiến thức cơ bản về môi trường với thực tế và tư duy; Có kỹ năng thành lập nhóm và thuyết trình.

- Tài liệu tham khảo chính:

Khoa Nông nghiệp và Công nghệ thực phẩm, Trường Đại học Tiền Giang, *Tập bài giảng Con người và môi trường*, 2022.

### **3.15. Kỹ năng số (MHP 30093)**

- Số tín chỉ: 3 TC (15, 0, 60, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Kỹ năng số, người học có được kiến thức và kỹ năng để phát triển năng lực số đáp ứng Khung năng lực số cho người học được ban hành tại Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung chính của học phần Kỹ năng số bao gồm: 1) Khai thác dữ liệu và thông tin: trình bày và sử dụng thành thạo các công cụ số để tìm kiếm, xử lý và quản lý thông tin; 2) Giao tiếp và hợp tác hiệu quả trong môi trường số: giao tiếp và hợp tác hiệu quả qua công nghệ số, tôn trọng sự khác biệt văn hóa và thế hệ, tích cực tham gia các dịch vụ công và xã hội số, đồng thời đảm bảo thông tin cá nhân an toàn, hành vi số phù hợp và xây dựng hình ảnh cá nhân tích cực trên môi trường mạng; 3) Sáng tạo nội dung số cơ bản: tạo và chỉnh sửa

nội dung số, kết hợp thông tin mới vào tri thức sẵn có, trình bày được bản quyền số và biết cách đưa ra các hướng dẫn có thể hiểu được cho hệ thống máy tính; 4) An toàn: thực hiện các biện pháp bảo vệ thiết bị, dữ liệu và quyền riêng tư cá nhân, có nhận thức về an ninh mạng; 5) Giải quyết vấn đề trong môi trường số: nhận diện và giải quyết vấn đề trong môi trường số, sử dụng được các công cụ kỹ thuật số để đổi mới quy trình và sản phẩm, đồng thời cập nhật sự phát triển của công nghệ số; 6) Ứng dụng trí tuệ nhân tạo: mô tả các kiến thức cơ bản về AI, khả năng nhận diện và sử dụng, đánh giá các công cụ trí tuệ nhân tạo trong học tập, làm việc và đời sống số một cách hiệu quả và có đạo đức. Học phần kỹ năng số giúp người học có đủ kiến thức, kỹ năng số đáp ứng các nhu cầu chung cho việc học tập, nghiên cứu, bước đầu chuẩn bị tham gia lực lượng lao động.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Bài giảng Kỹ năng số, Nhóm biên soạn Kỹ năng số thuộc khoa Kỹ thuật Công nghệ, Trường Đại học Tiền Giang, 2025.

[2] Đỗ Văn Hùng, *Năng lực số*, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2022.

[3] Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khung năng lực số cho người học.

[4] Quyết định 1504/QĐ-BGDĐT ngày 30/5/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình phổ cập kiến thức, kỹ năng số cho người học trong các cơ sở giáo dục đại học.

### **3.16. Thống kê ứng dụng trong khoa học xã hội (08782)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau: cơ sở phương pháp luận trong việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê nhằm đo lường và phân tích các hiện tượng văn hoá - xã hội, các phương pháp thống kê phù hợp để xử lý và phân tích số liệu của các hiện tượng văn hoá - xã hội, trang bị cho người học một vài phần mềm thống kê. Người học vận dụng kiến thức thống kê để phân tích, xử lý thông tin và số liệu cụ thể trong nghiên cứu về thực trạng, hiện tượng văn hoá - xã hội; trau dồi và phát triển các kỹ năng tính toán, suy luận, tìm kiếm, tự học, thuyết trình, làm việc theo nhóm, khả năng tự duy và làm việc độc lập. Có thái độ làm việc kỷ luật và khoa học; coi trọng tính quy luật trong khoa học và trong cuộc sống; có ý thức chịu khó, kiên nhẫn. Hiểu được vai trò và tầm quan trọng của thống kê trong hoạt động thực tiễn về lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội.

*Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Trần Thị Kim Thu (2012), *Giáo trình Điều tra xã hội học*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

[2] Đào Hữu Hồ (2014), *Thống kê xã hội học*, NXB Giáo dục.

### **3.17. Thể dục và Điền kinh (12371)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Thể dục Điền kinh, người học hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn Thể dục và Điền kinh; Ý nghĩa tác dụng của môn Thể dục và Điền kinh đối với người tập; 09 động tác của bài tập thể dục tay không; Các kỹ thuật nhảy dây ngắn; Nhảy cao kiểu úp bụng; Chạy đà - Giậm nhảy - Trên không qua xà - Tiếp nệm. Ngoài ra người học còn được rèn luyện các bài tập hỗ trợ và phát triển thể lực.

- Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình Điền kinh, (2018) - Nguyễn Anh Tuấn- NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.

### **3.18. Bóng chuyền 1 (12391)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền kinh

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Bóng chuyền 1, người học hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn bóng chuyền; ý nghĩa tác dụng bóng chuyền đối với người tập; những kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền (đệm bóng, chuyền bóng, phát bóng), người học được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật bóng chuyền.

- Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình Bóng chuyền, (2019) - Nguyễn Việt Hòa - NXB TĐTT.

### **3.19. Cầu lông 1 (12401)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền kinh

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Cầu lông 1, người học hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển học phần Cầu lông 1, người học hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn cầu lông; ý nghĩa tác dụng cầu lông đối với người tập; những kỹ thuật cầu lông cơ bản; người học được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật cầu lông.

- Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình Cầu lông (2015) - Nguyễn Văn Đức - NXB TĐTT.

### **3.20. Đá cầu 1 (12271)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền Kinh

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Đá cầu 1, người học hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển học phần Đá cầu 1, người học hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn đá cầu; ý nghĩa tác dụng của môn đá cầu đối với người tập; kỹ thuật phát cầu; kỹ thuật dâng cầu; kỹ thuật đỡ cầu; người học được rèn luyện kỹ thuật chuyên cầu.

- Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình Đá cầu, (2021) - Đào Thị Hoa Huỳnh - NXB ĐH Thái Nguyên.

### **3.21. Bóng rổ 1 (12411)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền kinh

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Bóng rổ 1, người học hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn bóng rổ 1; ý nghĩa tác dụng bóng rổ đối với người tập; những kỹ thuật bóng rổ 1 cơ bản; người học được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật bóng rổ 1.

- Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình Bóng rổ, (2016) - Nguyễn Văn Đức - NXB TDTT Hà Nội.

### **3.22. Bóng chuyền 2 (12441)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Bóng chuyền 1

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Bóng chuyền 2, người học hiểu một số kiến thức cơ bản như: nắm vững luật bóng chuyền, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài; củng cố các kỹ năng cơ bản; chuyên bóng cao tay, chuyên bóng thấp tay bằng hai tay, phát bóng, đập bóng, phối hợp nhóm. Từ đó rèn luyện cho người học có thể sử dụng môn bóng chuyền làm phương tiện tập luyện nhằm nâng cao sức khỏe lâu dài.

- Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình Bóng chuyền (2019) - Nguyễn Việt Hòa - NXB TDTT.

### **3.23. Cầu lông 2 (12401)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Cầu lông 1

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Cầu lông 2, người học hiểu biết khái quát về các nguyên lý kỹ thuật trong cầu lông; một số chiến thuật cơ bản; những kỹ thuật cầu lông cơ bản và nâng cao; các bài tập phát triển thể lực chuyên môn; người học được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật, trọng tài và phương pháp thi đấu.

- Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình Cầu lông, (2015) - Nguyễn Văn Đức - NXB TDTT.

### **3.24. Đá cầu 2 (12281)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Đá cầu 1

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Đá cầu 2, người học hiểu biết khái quát về các nguyên lý kỹ thuật trong đá cầu; một số chiến thuật cơ bản; những kỹ thuật đá cầu cơ bản và nâng cao; các bài tập phát triển thể lực chuyên môn; người học rèn luyện được các kiến thức cơ bản về luật, trọng tài và phương pháp tổ chức thi đấu.

- Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình Đá cầu, (2021) - Đào Thị Hoa Huỳnh - NXB ĐH Thái Nguyên.

### **3.25. Bóng rổ 2 (12461)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Bóng rổ 1

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Bóng rổ 2, người học hiểu biết khái niệm môn bóng rổ 2; ý nghĩa tác dụng đối với người tập và luyện tập thi đấu nâng cao; những kỹ thuật bóng rổ 2 cơ bản và nâng cao; người học rèn luyện các kiến thức cơ bản áp dụng về luật bóng rổ vào thi đấu.

- Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình Bóng rổ (2016) - Nguyễn Văn Đức - NXB TDTT Hà Nội.

### **3.26. Giáo dục quốc phòng và an ninh (165 tiết)**

#### **a) Giáo dục quốc phòng I (12813)**

- Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả học phần:

Sau khi hoàn thành học phần Giáo dục quốc phòng I, người học được trang bị kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; thực hiện tốt đường lối, chính sách Đảng, pháp luật của Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Tài liệu tham khảo chính:

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014). *Giáo trình Giáo dục Quốc phòng và An ninh*. (Dùng cho người học các trường cao đẳng, đại học), tập 1, NXB. Giáo dục Việt Nam.

## **b) Giáo dục quốc phòng II (12922)**

- Số tín chỉ: 3 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Điều kiện tiên quyết:

- Mô tả học phần

Sau khi hoàn thành học phần Giáo dục quốc phòng II, người học được trang bị những kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta hiện nay như Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; phòng chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; vấn đề an toàn thông tin và phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo chính:

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình Giáo dục Quốc phòng và An ninh (dùng cho người học các trường cao đẳng, đại học), tập 1*, NXB. Giáo dục Việt Nam.

## **c) Giáo dục quốc phòng III (12931)**

- Số tín chỉ: 3 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Mô tả học phần:

Sau khi hoàn thành học phần Giáo dục quốc phòng III, người học thực hiện được chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày, tuần; thực hiện các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại trong quân đội; thực hiện được Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Đội ngũ đơn vị và sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp; Hiểu biết chung về các Quân, Binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo chính:

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình Giáo dục Quốc phòng và An ninh (dùng cho người học các trường cao đẳng, đại học), tập 2*, NXB. Giáo dục Việt Nam)

## **d) Giáo dục quốc phòng IV (12942)**

- Số tín chỉ: 3 TC (0, 0, 0, 60, 0)

- Mô tả học phần:

Sau khi hoàn thành học phần Giáo dục quốc phòng IV, người học có được kiến thức chung về kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, những kỹ năng quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

- Tài liệu tham khảo chính:

### **3.27. Nhập môn ngành văn hóa học (04162)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau: đối tượng và các phương pháp nghiên cứu của văn hoá học, lịch sử hình thành và phát triển văn hoá học và các khuynh hướng nghiên cứu văn hoá hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam, ... Người học bước đầu hình thành kỹ năng nhận diện và mô tả các hiện tượng, vấn đề văn hóa từ góc nhìn văn hóa học; biết vận dụng kiến thức cơ sở để phân tích ở mức khái quát và liên hệ với thực tiễn học tập. Hình thành thái độ tôn trọng và trân trọng các giá trị văn hóa, có tinh thần tự học, tự tìm tòi, hợp tác trong làm việc nhóm và ý thức trách nhiệm bước đầu trong việc gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Phạm Ngọc Trung (2012), Giáo trình lý luận văn hóa, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật;

[2] Phạm Đức Dương (2002), Từ văn hóa đến văn hóa học, Nxb Văn hóa thông tin.

### **3.28. Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023)**

- Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học đạt được những kiến thức cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam; hiểu khái niệm, tiến trình phát triển văn hóa Việt Nam và các thành tố văn hóa như văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tập thể và cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Người học bước đầu hình thành kỹ năng phát hiện và nhận diện các vấn đề liên quan đến giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam; biết vận dụng kiến thức cơ sở để phân tích và liên hệ trong học tập. Có thái độ tự giác, tinh thần trách nhiệm trong việc gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống; rèn luyện tác phong làm việc nghiêm túc, tinh thần tự học, tự nghiên cứu và hợp tác trong làm việc nhóm.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Trần Ngọc Thêm (2021), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc Gia TP. HCM.

[2] Trần Quốc Vượng (2010), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

### **3.29. Nhân học văn hóa (04222)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học đạt được những kiến thức về: Nhập môn (Đối tượng nghiên cứu nhân học, Phương pháp nghiên cứu nhân học, Nhiệm vụ nghiên cứu); Tiền đề văn hoá (Tiền đề tự nhiên - môi trường tự nhiên, Tiền đề xã hội - môi trường lịch sử xã hội - nhân văn); Nhập môn văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Nam Á (Văn hóa truyền thống các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường và nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer); Nhân học văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Thái (Văn hóa truyền thống các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Nùng, Văn hóa truyền thống các dân tộc nhóm ngôn ngữ Thái); Nhân học văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Hán - Tạng; Nhân học văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Mông - Dao, Nhân học văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Nam Đảo; Văn hóa - Biến đổi, nguyên nhân, xu hướng; Văn hóa - Bảo tồn, phát huy và phát triển. Người học bước đầu hình thành kỹ năng quan sát, thu thập và phân tích các hiện tượng văn hóa từ góc nhìn nhân học văn hóa; biết vận dụng kiến thức cơ sở để nhận diện và giải thích các giá trị văn hóa của các dân tộc Việt Nam. Có thái độ tôn trọng sự đa dạng văn hóa, tinh thần trách nhiệm trong gìn giữ và phát huy văn hóa dân tộc; rèn luyện thói quen tự học, tự nghiên cứu và khả năng hợp tác trong làm việc nhóm.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Hoàng Nam (2019), *Nhân học văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc.

[2] Lâm Minh Châu (2017), *Nhân học - Khoa học về sự khác biệt văn hóa*, Nxb. Thế Giới

### **3.30. Lịch sử văn minh thế giới (06022)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Lịch sử văn minh thế giới, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về các nền văn minh lớn của nhân loại như Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ, Hi Lạp, La Mã, Tây Âu và văn minh công nghiệp hiện đại; đồng thời hiểu rõ đặc điểm, thành tựu và ảnh hưởng của từng nền văn minh đối với tiến trình lịch sử thế giới. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để so sánh, phân tích, đánh giá các giá trị văn minh; phát triển tư duy lịch sử, kỹ năng tổng hợp và liên hệ thực tiễn trong học tập, nghề nghiệp. Học phần cũng góp phần bồi dưỡng thái độ trân trọng di sản văn hóa, yêu nghề, yêu thiên nhiên và nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Vũ Dương Minh (2018), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục.

[2] Nguyễn Văn Ánh (2017), *Lịch sử Văn minh Thế giới*, NXB Giáo dục.

### **3.31. Đại cương văn hóa Phương Đông (04232)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Lịch sử văn minh thế giới (06022)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học nắm vững những kiến thức về đặc trưng văn hoá của văn hoá phương Đông và các nền văn hoá phương Đông tiêu biểu (Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Đông Nam Á) như: đất nước và con người Trung Quốc, tư tưởng triết học cổ đại học Trung Quốc; Văn học nghệ thuật Trung Quốc; Các nhân cách lỗi lạc ở Trung Quốc; Văn hóa Ấn Độ; đất nước và con người Ấn Độ; Văn hoá Ấn Độ; tôn giáo và triết học; Các nhân cách lỗi lạc ở Ấn Độ; Thời Kâmkura và Murômachi; thời Êđô. Đặc biệt chú trọng giới thiệu những đặc trưng của văn hoá Việt Nam như là sản phẩm của sự giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc và Ấn Độ. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để so sánh, phân tích, đánh giá các đặc trưng từng nền văn hóa khác nhau; phát triển tư duy lịch sử, kỹ năng tổng hợp và liên hệ thực tiễn trong học tập, nghề nghiệp. Học phần cũng góp phần bồi dưỡng thái độ trân trọng các nền văn hóa, yêu nghề, nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

- *Giáo trình chính*: Phan Thị Thu Hiền (Chủ biên) (2019), *Giáo trình văn hóa phương Đông*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

- *Tài liệu tham khảo*:

[1] Lương Duy Thứ (1998), *Đại cương văn hóa phương đông*, Nxb giáo dục.

[2] Mai Ngọc Chừ (2008), *Giới thiệu văn hóa phương đông*, Nxb Hà Nội.

[3] Trần Thị Thanh Liêm, Trương Ngọc Quỳnh (2013), *Tìm hiểu văn hóa phương đông*, Nxb Văn hóa thông tin.

### **3.32. Các vùng văn hóa Việt Nam (04202)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hoá Việt Nam (05023)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học sẽ có khả năng nhận diện, phân tích và lý giải được những đặc trưng văn hóa của các vùng miền, từ đó biết cách so sánh và tổng hợp những điểm tương đồng cũng như khác biệt giữa các vùng văn hóa. Người học cũng được rèn luyện các kỹ năng quan sát, tư duy phản biện, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình. Bên cạnh đó, học phần còn hướng đến việc bồi dưỡng cho người học thái độ trân trọng, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, đồng thời có cái nhìn khách quan, đa chiều về sự đa dạng văn hóa của đất nước.

- *Giáo trình chính*:

Lý Tùng Hiếu (2019). *Các vùng văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

- *Tài liệu tham khảo*:

[1] Ngô Đức Thịnh (2019). *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

[2] Trần Ngọc Thêm (2013). *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nhà

xuất bản Văn hóa - Văn nghệ.

### **3.33. Hệ giá trị Việt Nam (04012)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn văn hoá học (04162)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học có những kiến thức về hệ thống tri thức nền tảng và chuyên sâu về quá trình hình thành, vận động và chuyển biến của hệ giá trị văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại, hiểu rõ các đặc trưng văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa; Người học rèn luyện bước đầu năng lực phân tích và nhận xét các hiện tượng tiếp biến văn hóa trong đời sống; nhận biết những tác động của giao lưu, hội nhập văn hóa đối với bản sắc dân tộc. Hình thành thái độ trân trọng giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời phát triển tinh thần cởi mở, chủ động tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hóa mới phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Trần Ngọc Thêm (2024), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại*. Nxb. Tổng hợp TP. HCM.

[2] Ngô Đức Thịnh (2019), *Hệ giá trị văn hóa Việt Nam*. Nxb. Tri Thức.

### **3.34. Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam (04022)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hoá Việt Nam (05023)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học nắm vững các khái niệm, quá trình và đặc điểm của tiếp biến và hội nhập văn hoá ở Việt Nam trong dòng chảy lịch sử và bối cảnh toàn cầu hoá; Người học bước đầu rèn luyện khả năng phân tích, nhận xét các biểu hiện tiếp biến văn hóa trong đời sống; nhận biết những ảnh hưởng của giao lưu và hội nhập văn hóa đến bản sắc dân tộc. Hình thành thái độ trân trọng các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời nuôi dưỡng tinh thần cởi mở, sẵn sàng tiếp thu có chọn lọc các yếu tố văn hóa mới phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Nguyễn Văn Kim (2018), *Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam*. Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội.

[2] Nguyễn Văn Hiệu (2021), *Tiếp xúc và tiếp biến văn hóa*. Nxb. Đại học Quốc Gia TP. HCM.

### **3.35. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Khoa học xã hội (07872)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: quá trình thực hiện một đề tài khoa học; các phương pháp nghiên cứu khoa học; cách nhận xét, đánh giá và phản biện một đề tài khoa học; thực hành đề tài nghiên cứu khoa học gắn với chuyên ngành đào tạo.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Vũ Cao Đàm (2011), Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[2] Lưu Xuân Mới (2003), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Nxb Đại học Sư phạm.

### **3.36. Văn hóa đại chúng (04262)**

- Số tín chỉ: 2TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: Các quan điểm về văn hóa đại chúng, Quá trình hình thành và phát triển văn hóa đại chúng, đặc điểm và vai trò của văn hóa đại chúng, Ảnh hưởng của văn hóa đại chúng đối với văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, Truyền thông và văn hóa đại chúng. Người học rèn luyện năng lực phân tích, đánh giá các hiện tượng văn hóa đại chúng và nhận diện tác động của chúng đối với đời sống xã hội; biết vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, học tập và thực hành nghề nghiệp. Hình thành thái độ chọn lọc, có trách nhiệm trong tiếp nhận và lan tỏa sản phẩm văn hóa đại chúng; tôn trọng giá trị văn hóa chân chính, đồng thời duy trì tinh thần tự học, tự nghiên cứu và khả năng hợp tác làm việc nhóm.- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Đặng Thị Thu Hương (2016), *Văn hóa truyền thông đại chúng ở Việt Nam*, NXB. Đại Học Quốc Gia.

[2] Nguyễn Đăng Điệp (Chủ biên) (2020), *Văn học đại chúng trong bối cảnh văn hóa Việt Nam đương đại*, NXB Khoa Học Xã Hội.

### **3.37. Văn hóa đô thị (04273)**

- Số tín chỉ: 3TC (45, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn ngành văn hóa học (04162).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học đạt được những kiến thức cơ bản như sau: những nét văn hoá riêng biệt của đô thị Việt Nam - đô thị của một nước nông nghiệp lúa nước và quá trình phát triển của đô thị Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, đô thị Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; giới thiệu về đô thị hoá và một số vấn đề của quá trình đô thị hoá trên thế giới. Người học rèn luyện kỹ năng phát hiện, phân tích và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề văn hóa đô thị; biết nhận diện và vận dụng các giá trị văn hóa đô thị vào

ngiên cứu và thực hành nghề nghiệp. Hình thành thái độ tự chủ, tinh thần trách nhiệm trong việc giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh đô thị hóa; duy trì động cơ làm việc nghiêm túc, tinh thần tự học, tự nghiên cứu và khả năng hợp tác làm việc nhóm.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Trần Ngọc Khánh (2019), *Văn hóa Đô thị giản yếu*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Trần Ngọc Khánh (2012), *Văn hóa đô thị*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.

### **3.38. Văn hóa Đông Nam Á (04252)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Đại cương văn hóa Phương Đông (04232).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học sẽ có khả năng nhận diện, phân tích và giải thích được các yếu tố văn hóa đặc trưng của các quốc gia Đông Nam Á, từ đó biết cách so sánh, đối chiếu và tổng hợp các mối liên hệ về văn hóa giữa các dân tộc trong khu vực. Người học cũng được rèn luyện các kỹ năng tư duy hệ thống, phân tích, tổng hợp và thuyết trình. Bên cạnh đó, học phần còn bồi dưỡng cho người học thái độ trân trọng, tôn trọng sự đa dạng văn hóa, đồng thời có cái nhìn khách quan, đa chiều về sự phát triển và hội nhập của các nền văn hóa trong khu vực.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Nguyễn Tấn Đắc chủ biên (2010), *Văn hóa Đông Nam Á*, NXB Khoa học Xã hội, TP. HCM.

[2] Phan Thị Thu Hiền (Chủ biên) (2019), *Giáo trình văn hóa phương Đông*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

### **3.39. Toàn cầu hóa và văn hóa đương đại (04502)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn văn hóa học (04162)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học có khả năng phân tích và so sánh các hiện tượng toàn cầu hóa và tác động của chúng đối với văn hóa đương đại; biết nhận diện những cơ hội và thách thức của giao lưu – hội nhập văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa. Hình thành năng lực làm việc độc lập ở mức cơ bản, bước đầu biết vận dụng kiến thức vào nhận xét, đánh giá vấn đề văn hóa; có ý thức trách nhiệm trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời thể hiện tinh thần cởi mở, hợp tác trong môi trường học tập và giao tiếp đa văn hóa.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Phạm Thái Việt (2006), *Toàn cầu hoá những biến đổi lớn trong đời sống chính trị quốc tế và văn hoá*, NXB Khoa học Xã hội.

[2] Nguyễn Nguyễn (2001), *Việt Nam định hướng xã hội chủ nghĩa trong thế giới toàn cầu hóa*, NXB Trẻ.

### **3.40. Dẫn nhập văn hóa so sánh (04182)**

- Số tín chỉ: 2TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn ngành văn hóa học (04162).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học đạt được những kiến thức cơ bản như sau: văn hóa so sánh với tư cách là một lý thuyết và phương pháp nhận thức và nghiên cứu có khả năng làm sáng tỏ các vấn đề văn hóa trên lĩnh vực lý luận cũng như lịch sử văn hóa. Bằng thảo luận và thực hành, giúp người học cách vận dụng văn hóa so sánh vào nghiên cứu các vấn đề văn hóa Việt Nam và thế giới. Người học bước đầu hình thành kỹ năng nhận diện và phân tích các giá trị văn hóa so sánh, biết áp dụng ở mức cơ bản vào bài tập và thảo luận học thuật. Phát triển năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm trong quá trình học tập; có ý thức trách nhiệm trong việc tôn trọng và gìn giữ giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời thể hiện tinh thần cởi mở, chủ động tiếp thu có chọn lọc các yếu tố văn hóa mới.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] K.Konrat, *Phương Đông và phương Tây*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2016.

[2] N.I.Nikulín, *Dòng chảy văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2008.

### **3.41. Làng xã Việt Nam (04122)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học sẽ có khả năng nhận diện, phân tích và lý giải được những đặc trưng cơ bản của làng xã truyền thống, từ đó biết cách so sánh, đối chiếu với các mô hình xã hội khác. Người học cũng được rèn luyện các kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp và thuyết trình. Bên cạnh đó, học phần còn giúp người học bồi dưỡng thái độ trân trọng, gìn giữ các giá trị văn hóa tốt đẹp của làng xã, đồng thời có cái nhìn khách quan, đa chiều về sự thay đổi và chuyển mình của làng xã Việt Nam trong bối cảnh hiện đại.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Mạc Đường (1995), *Làng xã ở Châu Á và ở Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Vũ Duy Mên (2018), *Tìm lại làng Việt xưa*, Nxb Khoa học xã hội.cac

[3] Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2001), *Cộng đồng làng xã Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia.

[4] Diệp Đình Hoa chủ biên (1990), *Tìm hiểu làng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

[5] Nguyễn Công Chất (2002), *Một số vấn đề làng xã cổ truyền Việt Nam*. Trường Đại học Đà Lạt.

### **3.42. Văn hóa giao tiếp (04282)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Văn hóa giao tiếp, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về khái niệm, nguyên tắc, chuẩn mực và đặc điểm của văn hóa giao tiếp; hiểu rõ vai trò của giao tiếp trong đời sống xã hội và trong các lĩnh vực nghề nghiệp; nhận diện được các yếu tố văn hóa chi phối hành vi giao tiếp trong những bối cảnh, môi trường và nền văn hóa khác nhau. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để lựa chọn, điều chỉnh và thực hiện các hình thức giao tiếp phù hợp; phát triển kỹ năng lắng nghe, thuyết trình, đàm phán, xử lý tình huống và giao tiếp liên văn hóa; nâng cao năng lực ứng xử linh hoạt, hiệu quả trong môi trường đa dạng văn hóa. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức tôn trọng và tuân thủ chuẩn mực văn hóa giao tiếp; đề cao sự lịch sự, tinh thần hợp tác và tôn trọng sự khác biệt; tích cực xây dựng hình ảnh cá nhân cùng môi trường giao tiếp văn minh, chuyên nghiệp.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Phạm Minh Hạc (2015), *Giáo trình Văn hóa giao tiếp*, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.

[2] Lê Thị Trúc Anh (2018), *Văn hóa giao tiếp trong công sở hành chính - Trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1986 - đến nay*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

### **3.43. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa (04812)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về khái niệm, phân loại, giá trị và vai trò của di sản văn hóa; hiểu rõ nguyên tắc, phương pháp, quy trình bảo tồn, tu bổ, phục hồi; nhận diện các yếu tố tác động đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản trong bối cảnh hiện nay. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để đánh giá hiện trạng di sản, đề xuất giải pháp bảo tồn phù hợp; đồng thời phát triển kỹ năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và truyền thông về di sản văn hóa. Học phần còn bồi dưỡng ý thức trân trọng, gìn giữ di sản, tinh thần

tích cực tham gia bảo tồn và trách nhiệm với cộng đồng trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Nguyễn Kim Loan (2014), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa - Thông tin.

[2] Chu Quang Trứ (2015), *Di sản văn hóa dân tộc trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội.

### **3.44. Văn hóa dân gian Việt Nam (04363)**

- Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Văn hóa dân gian Việt Nam, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về khái niệm, đặc trưng, chức năng và giá trị của văn hóa dân gian; hiểu rõ các loại hình chủ yếu như văn học dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, tri thức dân gian, phong tục – lễ hội; nhận diện vai trò của văn hóa dân gian trong đời sống cộng đồng và sự phát triển văn hóa dân tộc. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để sưu tầm, phân loại, phân tích và đánh giá các hình thức văn hóa dân gian; đồng thời phát triển kỹ năng nghiên cứu, thuyết trình, truyền thông và tổ chức hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân gian. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức trân trọng, gìn giữ và phát huy di sản văn hóa, nuôi dưỡng niềm tự hào dân tộc, tích cực tham gia bảo tồn và sáng tạo giá trị văn hóa mới trên nền tảng truyền thống.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Trần Gia Linh (2014), *Nghiên cứu tư liệu lý luận văn hóa dân gian Việt Nam*, NXB Văn hóa thông tin.

[2] Chu Huy (2012), *Sổ tay kiến thức văn hóa dân gian Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[3] Thanh Phương, Hồ Lê (2012), *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*, NXB Thời Đại.

### **3.45. Phong tục và lễ hội Việt Nam (04372)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức cơ bản như sau: các phong tục, lễ tết và lễ hội Việt Nam; phương pháp tiếp cận để người học có thể tự mình tiếp tục tìm hiểu và nghiên cứu các phong tục, lễ tết và lễ hội Việt Nam. Người học có kỹ năng nhận diện, phân tích và đánh giá ở mức trung cấp các phong tục, lễ hội; biết vận dụng kiến thức đã học vào nghiên cứu,

truyền thông và tham gia tổ chức các hoạt động thực tiễn liên quan đến phong tục, lễ hội Việt Nam. Hình thành năng lực làm việc độc lập ở mức tương đối và phối hợp hiệu quả trong nhóm; có thái độ trân trọng, ý thức trách nhiệm trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời duy trì tinh thần tự học, tự nghiên cứu để nâng cao chuyên môn.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Nguyễn Trọng Báu (2012), *Phong tục tập quán và lễ hội của người Việt*, Nxb Văn hóa dân tộc;

[2] Vũ Ngọc Khánh, Vũ Thụy An, (2012), *Lễ hội Việt Nam*, Nxb Thanh Niên.

### **3.46. Tín ngưỡng ở Việt Nam (04393)**

- Số tín chỉ: 3 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023)

- Mô tả: Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức cơ bản như sau: tín ngưỡng ở Việt Nam (Khái niệm tín ngưỡng, Khái quát chung về tín ngưỡng ở Việt Nam; Cơ sở hình thành và vai trò của tín ngưỡng ở Việt Nam); Tín ngưỡng ở người Việt/Kinh (Thờ cúng tổ tiên; Tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc; Tín ngưỡng thờ thành hoàng; Tín ngưỡng thờ nữ thần và mẫu thần); Tín ngưỡng ở một số tộc người thiểu số (Tín ngưỡng của một số tộc người thiểu số khu vực miền núi phía Bắc; Tín ngưỡng của một số tộc người thiểu số khu vực Tây Nguyên; Tín ngưỡng của một số tộc người thiểu số khu vực Nam Bộ. Người học có kỹ năng nhận diện, phân tích và đánh giá ở mức trung bình các hiện tượng tín ngưỡng; biết vận dụng kiến thức về tín ngưỡng dân gian vào nghiên cứu, truyền thông và tham gia tổ chức các hoạt động thực tiễn liên quan đến lĩnh vực này. Hình thành năng lực làm việc độc lập ở mức tương đối và phối hợp hiệu quả trong nhóm; có thái độ tôn trọng sự đa dạng tín ngưỡng, ý thức trách nhiệm trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tín ngưỡng Việt Nam, đồng thời duy trì tinh thần tự học, tự nghiên cứu để nâng cao năng lực nghề nghiệp.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Ngô Đức Thịnh (2022), *Tín ngưỡng và văn hoá tín ngưỡng ở Việt Nam*, NXB Hà Nội.

[2] Ngô Đức Thịnh (2012), *Tín ngưỡng và văn hoá tín ngưỡng ở Việt Nam*, NXB Trẻ.

### **3.47. Văn hóa gia đình Việt Nam (04742)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học đạt được những kiến thức cơ bản về truyền thống gia đình Việt Nam, tìm hiểu về gia tộc, gia huấn, gia phả; các tư tưởng, tôn giáo ảnh hưởng đến gia đình Việt Nam; và những vấn đề của gia

đình Việt Nam đương đại cần quan tâm. Người học có kỹ năng nhận diện, phân tích và đánh giá ở mức cơ bản các vấn đề liên quan đến văn hóa gia đình; biết vận dụng các giá trị văn hóa gia đình Việt Nam trong nghiên cứu, truyền thông và các hoạt động thực tiễn của nghề nghiệp. Hình thành năng lực làm việc độc lập ở mức tương đối và hợp tác hiệu quả trong nhóm; có thái độ trân trọng và ý thức trách nhiệm trong gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa gia đình truyền thống, đồng thời duy trì tinh thần tự học và tự nghiên cứu để nâng cao năng lực chuyên môn.- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Vũ Ngọc Khánh (2021), *Văn hóa gia đình Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân tộc.

[2] Vũ Ngọc Khánh (2008), *Văn hóa gia đình Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông Tin.

### **3.48. Văn hóa ẩm thực Việt Nam (04392)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức, cơ bản như sau: Văn hoá ẩm thực Việt Nam và so sánh với các nước khác; nắm vững các cơ cấu và tính chất bữa ăn, không gian, thời gian, phong cách ăn uống truyền thống của người Việt Nam; xu thế biến đổi văn hoá ẩm thực của người Việt trong thời kỳ hội nhập và phát triển. Người học có kỹ năng phân tích, so sánh và đánh giá các hiện tượng ẩm thực Việt Nam trong mối quan hệ với văn hóa – xã hội; biết vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, phát triển du lịch, truyền thông và thực hành nghề nghiệp liên quan đến ẩm thực. Hình thành thái độ trân trọng và ý thức trách nhiệm trong việc gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa ẩm thực truyền thống; đồng thời duy trì tinh thần tự học, tự nghiên cứu và phát huy khả năng hợp tác làm việc nhóm hiệu quả.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Nguyễn Thị Diệu Thảo (2007), *Giáo trình Văn hóa ẩm thực Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm.

[2] Nguyễn Nguyệt Cầm (2008), *Giáo trình Văn hóa ẩm thực*, Nxb Hà Nội.

### **3.49. Văn hóa biển đảo Việt Nam (99612)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức cơ bản như sau: văn hóa biển đảo Việt Nam với nhiều lĩnh vực khác nhau, kho tàng văn hóa dân gian biển đảo phong phú, đa dạng, phản ánh được những điểm chung và những nét đặc thù riêng của mỗi vùng miền. Người học nhận thức sâu sắc về sự giàu đẹp, giá trị văn hóa và chủ quyền của đất nước qua địa văn hóa biển đảo Việt Nam. Người học có kỹ năng nhận diện, phân tích và đánh giá các giá trị văn

hóa biển đảo; biết vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, phát triển du lịch, truyền thông và thực hành nghề nghiệp liên quan đến văn hóa biển đảo. Hình thành thái độ trân trọng, tự hào và ý thức trách nhiệm trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa biển đảo, góp phần khẳng định chủ quyền biển đảo Việt Nam; đồng thời rèn luyện tinh thần tự học, tự nghiên cứu và phát huy khả năng hợp tác làm việc nhóm hiệu quả.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Phạm Lan Oanh, 2019, *Văn hóa biển đảo vùng Tây Nam Bộ*, Nxb, Chính trị quốc gia Sự thật.

[2] Nguyễn Chí Bền, 2020, *Tổng quan văn hóa biển đảo Việt Nam*, Nxb, Chính trị quốc gia Sự thật.

### **3.50. Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam (04462)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về lịch sử hình thành, đặc trưng, giá trị và vai trò của các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống và hiện đại; hiểu rõ mối quan hệ giữa nghệ thuật biểu diễn với đời sống văn hóa – xã hội và sự phát triển của nghệ thuật dân tộc trong bối cảnh hội nhập. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, so sánh, đánh giá các loại hình nghệ thuật biểu diễn; đồng thời phát triển kỹ năng nghiên cứu, thuyết trình, phê bình nghệ thuật và tổ chức hoạt động bảo tồn, quảng bá. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức trân trọng, gìn giữ và phát huy giá trị nghệ thuật biểu diễn, nuôi dưỡng niềm tự hào văn hóa dân tộc và tích cực tham gia các hoạt động sáng tạo, bảo tồn, quảng bá trong nước và quốc tế.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Trần Trí Trắc (2015), *Cơ sở văn hóa của nghệ thuật biểu diễn Việt Nam*, NXB Sân Khấu, Hà Nội.

[2] Thảo Hồ (2022), *Gánh hát lưu diễn muôn phương*, NXB Dân Trí, Hà Nội.

### **3.51. Ký hiệu học văn hóa (04032)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Ký hiệu học văn hóa, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về khái niệm, nguyên lý, chức năng và ý nghĩa của ký hiệu trong đời sống văn hóa; hiểu các hệ thống ký hiệu chủ yếu và vai trò của chúng trong việc hình thành, truyền đạt, tiếp nhận giá trị văn hóa; nhận diện mối quan hệ giữa ký hiệu học và các lĩnh vực nghiên cứu văn

hóa khác. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, giải mã, so sánh các hiện tượng văn hóa dưới góc độ ký hiệu học; đồng thời phát triển kỹ năng nghiên cứu, tư duy phản biện, trình bày và ứng dụng phương pháp ký hiệu học trong học tập, sáng tạo và truyền thông văn hóa. Học phần cũng góp phần hình thành tư duy cởi mở, khách quan, trân trọng và phát huy giá trị văn hóa, tích cực áp dụng kiến thức ký hiệu học vào đời sống và công việc.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Iu Lotman (2014), *Ký hiệu học văn hóa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Nguyễn Trí Nguyên (Chủ biên, 2015), *Ký hiệu học văn hoá*, NXB Thông tin và Truyền thông.

### **3.52. Văn hóa Nam Bộ (04332)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học sẽ có khả năng nhận diện, phân tích và giải thích được các đặc điểm văn hóa Nam Bộ một cách hệ thống, từ đó biết cách so sánh, đối chiếu với các vùng văn hóa khác trên cả nước. Người học cũng được rèn luyện các kỹ năng quan sát, tư duy phản biện và thuyết trình. Hơn nữa, học phần còn bồi dưỡng cho người học thái độ trân trọng, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của Nam Bộ, đồng thời có cái nhìn cởi mở, đa chiều về sự giao thoa văn hóa trong bối cảnh hiện đại.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Võ Văn Sen (2021), *Vùng đất Nam Bộ tiến trình hội nhập với khu vực và thế giới (tập 10)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật

[2] Nguyễn Ngọc Thanh (2018), *Đặc trưng văn hóa vùng Nam Bộ*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

### **3.53. Văn hóa Việt Nam qua Văn học (04402)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023)

- Mô tả: Sau khi hoàn thành học phần này, người học có kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa văn học và văn hóa; có kỹ năng phân tích, đánh giá các phương diện văn hóa thể hiện qua văn học, và đặc trưng của văn học Việt Nam ở từng thời kỳ trong việc phản ánh bản sắc văn hóa Việt Nam; có tinh thần làm việc nhóm với ý thức, trách nhiệm cao.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục.

[2]. Nguyễn Thị Bích Hà (2013), *Nghiên cứu văn học dân gian từ mã văn hóa dân gian*, NXB Văn hóa thông tin.

### **3.54. Quản lý nhà nước về văn hóa (04593)**

- Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Quản lý nhà nước về văn hóa, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về lý luận và nguyên tắc quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa; hiểu rõ hệ thống văn bản pháp luật, chính sách, chiến lược và quy hoạch phát triển văn hóa; nhận diện được vai trò, chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa ở các cấp. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá hoạt động quản lý văn hóa; xây dựng, triển khai và giám sát kế hoạch, dự án văn hóa; đồng thời phát triển kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp thông tin, soạn thảo văn bản và tham mưu chính sách. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức tôn trọng pháp luật, tinh thần trách nhiệm và phục vụ cộng đồng; tích cực tham gia xây dựng, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa; chủ động cập nhật, vận dụng chính sách phù hợp với thực tiễn.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Phạm Thanh Tâm (2017), *Quản lý hoạt động văn hóa cơ sở ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Phan Hồng Giang, Bùi Hoài Sơn (2014), *Quản lý văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

### **3.55. Văn hóa nông thôn Việt Nam (04322)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học sẽ có khả năng nhận diện, phân tích và lý giải được những yếu tố văn hóa đặc trưng của nông thôn Việt Nam, từ đó biết cách so sánh, đối chiếu và tổng hợp các mối quan hệ văn hóa giữa nông thôn và thành thị. Người học cũng được rèn luyện các kỹ năng quan sát, tư duy phản biện, phân tích tổng hợp và thuyết trình. Hơn nữa, học phần còn bồi dưỡng cho người học thái độ trân trọng, gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống của nông thôn, đồng thời có cái nhìn khách quan, đa chiều về sự phát triển và biến đổi của văn hóa nông thôn trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Giáo trình chính:

Nguyễn Quang Ngọc, *Nông thôn và Đô thị Việt Nam*, 2017, Nxb Giáo dục Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo:

[1] Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, 2010, Nxb văn học.

[2] Viện Sử học, (2021), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử (tập 1,2)*, NXB Khoa học xã hội.

### **3.56. Văn hóa trang phục Việt Nam (04342)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)
- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023).
- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học sẽ có khả năng nhận diện, phân tích và lý giải được ý nghĩa văn hóa của trang phục, từ đó biết cách so sánh, đối chiếu sự đa dạng và biến đổi của trang phục qua các thời kỳ lịch sử. Người học cũng được rèn luyện các kỹ năng quan sát, tư duy phản biện, phân tích và trình bày vấn đề một cách logic. Hơn nữa, học phần còn bồi dưỡng cho người học thái độ trân trọng, gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống thể hiện qua trang phục, đồng thời có cái nhìn cởi mở, đa chiều về sự giao thoa và hội nhập trong văn hóa trang phục hiện đại.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Đoàn Thị Tinh, *Trang phục Việt Nam*, NXB. Mỹ Thuật, 2006.

[2] Nguyễn Thị Đức. (1998). *Văn hóa trang phục từ truyền thống đến hiện đại*, NXB Văn hóa thông tin.

### **3.57. Đặc trưng văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên (04802)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)
- Học phần học trước: Cơ sở văn hoá Việt Nam (05023).
- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần, người học nắm vững kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức, tổ chức đời sống tập thể và cá nhân, cũng như văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội của các tộc người Tây Nguyên. Nội dung gồm ba phần chính: vùng đất và con người Tây Nguyên; cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên; di sản văn hóa của các dân tộc này. Người học có kỹ năng nhận diện, phân tích và đánh giá các đặc trưng văn hóa của các tộc người Tây Nguyên; biết vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, phát triển du lịch, truyền thông và thực hành nghề nghiệp liên quan đến văn hóa vùng miền. Người học hình thành thái độ tôn trọng sự đa dạng văn hóa, ý thức bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa Tây Nguyên; đồng thời rèn luyện tinh thần tự học, tự nghiên cứu và phát huy khả năng hợp tác làm việc nhóm hiệu quả.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Đặng Văn Hường chủ biên (2014), *Tìm hiểu một số phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo các dân tộc vùng Tây Nguyên*, Nxb Quân Đội nhân dân.

[2] Nguyễn Ngọc Thanh (2019), *Đặc trưng văn hoá vùng Tây Nguyên*, Nxb Khoa học Xã hội.

### **3.58. Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ (04662)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hoá Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về lịch sử hình thành, đặc điểm, giá trị và vai trò của các loại hình nghệ thuật truyền thống Nam Bộ; hiểu rõ mối quan hệ giữa nghệ thuật truyền thống với đời sống văn hóa – xã hội và sự phát triển của văn hóa vùng trong bối cảnh hội nhập. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, so sánh, đánh giá các loại hình nghệ thuật truyền thống; đồng thời phát triển kỹ năng sưu tầm, nghiên cứu, thuyết trình, truyền thông và tổ chức các hoạt động bảo tồn, quảng bá nghệ thuật truyền thống Nam Bộ. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức trân trọng, gìn giữ và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống, nuôi dưỡng niềm tự hào về bản sắc văn hóa vùng Nam Bộ, và khuyến khích sự tham gia tích cực vào các hoạt động sáng tạo, bảo tồn, quảng bá trong nước và quốc tế.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Trần Ngọc Thêm (2013), *Văn hóa Người Việt Tây Nam Bộ*, NXB Văn hóa - Nghệ thuật.

[2] Nguyễn Ngọc Thanh (2018), *Đặc trưng văn hóa vùng Nam Bộ*, NXB Khoa học xã hội.

### **3.59. Văn hóa Tôn giáo ở Việt Nam (04792)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hoá Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau:

Nhập môn về văn hóa Phật giáo; Nhập môn về văn hóa Công giáo; Nhập môn về văn hóa Tin lành; Nhập môn về văn hóa Cao Đài; Nhập môn về văn hóa Phật giáo Hoà hảo và các tôn giáo khác. Người học có kỹ năng nhận diện, phân tích và so sánh các đặc trưng văn hóa tôn giáo, đồng thời đánh giá tác động của chúng đối với đời sống xã hội; biết vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, truyền thông, du lịch văn hóa và thực hành nghề nghiệp liên quan. Người học hình thành thái độ tôn trọng sự đa dạng tôn giáo, ý thức bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tôn giáo; đồng thời rèn luyện tinh thần tự học, tự nghiên cứu và phát huy khả năng hợp tác làm việc nhóm hiệu quả.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Nguyễn Hồng Dương (chủ biên) (2004), *Tôn Giáo Trong Mối Quan Hệ Văn Hóa Và Phát Triển Ở Việt Nam*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.

[2] Trương Sỹ Hùng (2007), *Tôn Giáo Và Văn Hoá*, Nxb Khoa Học Xã Hội.

### **3.60. Địa danh học và địa danh Việt Nam (04682)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Địa danh học và địa danh Việt Nam, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về khái niệm, đặc điểm, phân loại và ý nghĩa của địa danh; hiểu rõ nguồn gốc, cấu tạo, chức năng của địa danh trong đời sống xã hội; nhận diện được đặc trưng và giá trị của hệ thống địa danh Việt Nam trong mối liên hệ với lịch sử, văn hóa và ngôn ngữ dân tộc. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để nhận diện, phân tích, so sánh và lý giải các địa danh; thực hành sưu tầm, xử lý và hệ thống hóa tư liệu; phát triển kỹ năng nghiên cứu, viết báo cáo, thuyết trình và ứng dụng kết quả vào giảng dạy, du lịch, truyền thông văn hóa. Học phần còn góp phần hình thành ý thức trân trọng, gìn giữ, phát huy giá trị địa danh; nâng cao trách nhiệm bảo tồn, sử dụng đúng và phổ biến chính xác; nuôi dưỡng niềm tự hào về bản sắc văn hóa, lịch sử dân tộc.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Lê Trung Hoa (2013), *Địa danh học Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội.

[2] Cao Chư (2017), *Câu chuyện địa danh học và địa danh dân gian Việt Nam*, NXB Hội Nhà văn.

### **3.61. Văn hóa và du lịch (04702)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Văn hóa và du lịch, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về mối quan hệ giữa văn hóa và du lịch; hiểu rõ vai trò của văn hóa trong phát triển du lịch cũng như tác động của du lịch đối với văn hóa; nhận diện được các loại hình du lịch văn hóa và tài nguyên văn hóa du lịch ở Việt Nam, thế giới; nắm vững nguyên tắc bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị văn hóa trong hoạt động du lịch. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá, xây dựng sản phẩm du lịch gắn với yếu tố văn hóa; phát triển kỹ năng nghiên cứu, thiết kế, tổ chức, quản lý và truyền thông du lịch văn hóa; nâng cao năng lực quảng bá và hướng dẫn du lịch. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức trân trọng, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa; đề cao trách nhiệm nghề nghiệp trong phát triển du lịch bền vững; tích cực tham gia quảng bá hình ảnh văn hóa, du lịch Việt Nam ra thế giới.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Trần Thúy Anh (2013), *Giáo trình Văn hóa du lịch*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[2] Nguyễn Trường Tân (2018), *Cẩm nang du lịch văn hóa tâm linh Việt Nam*, NXB Thanh Niên.

### **3.62. Tài nguyên du lịch (72592)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: các phân hệ của hệ thống lãnh thổ du lịch bao gồm phân hệ khách hàng, phân hệ tài nguyên du lịch, phân hệ con người cung ứng dịch vụ du lịch, phân hệ cơ sở kỹ thuật và phân hệ điều hành du lịch. Địa lý du lịch còn cung cấp các kiến thức về hệ thống phân vùng, phân vị trong du lịch, thực trạng và tiềm năng của du lịch Việt Nam; nghiên cứu về tài nguyên, sản phẩm du lịch và các điểm du lịch quốc gia và quốc tế tại vùng du lịch Bắc bộ, vùng du lịch Bắc Trung Bộ, vùng du lịch Nam Trung bộ và Nam Bộ. Sau khi hoàn thành học phần này, người học có kỹ năng nhận diện, phân tích và đánh giá các phân hệ trong hệ thống lãnh thổ du lịch; biết vận dụng kiến thức để nghiên cứu, đánh giá thực trạng và tiềm năng du lịch tại các vùng du lịch Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Người học hình thành thái độ chủ động, có ý thức trách nhiệm trong bảo vệ và phát triển du lịch bền vững; đồng thời rèn luyện tinh thần tự học, tự nghiên cứu và khả năng hợp tác làm việc nhóm hiệu quả.

- Tài liệu tham khảo chính:

Bùi Thị Hải Yến, Phạm Hồng Long “*Tài nguyên du lịch*”, NXBGD, 2007.

### **3.63. Tổng quan về du lịch (72002)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: du lịch, khách du lịch và các khái niệm khác có liên quan đến hoạt động du lịch. Phân loại được các loại hình du lịch; biết được các đặc trưng của sản phẩm du lịch, đặc điểm tính thời vụ du lịch,... Người học có kỹ năng nhận diện, phân loại các loại hình du lịch và phân tích đặc trưng của sản phẩm du lịch, bao gồm tính thời vụ và các yếu tố liên quan đến hoạt động du lịch. Người học biết vận dụng kiến thức để nghiên cứu và đánh giá các hiện tượng du lịch thực tiễn. Hình thành thái độ chủ động, có ý thức trách nhiệm trong phát triển du lịch bền vững; đồng thời rèn luyện tinh thần tự học, tự nghiên cứu và khả năng hợp tác làm việc nhóm hiệu quả.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Bộ môn Du lịch, *Tập bài giảng Tổng quan du lịch*, Trường ĐH Tiền Giang, 2014.

[2] Trần Văn Thông, *Tổng quan du lịch*, Tài liệu lưu hành tại UEF, 2016.

[3] Võ Văn Thành, *Tổng quan du lịch*, NXB Văn hoá - Văn nghệ, 2015.

[4] Trần Đức Thanh Phạm Hồng Long, Vũ Hương Lan, *Nhập môn khoa học du lịch*, NXB ĐHQGHN, 2022

### **3.64. Tuyên điểm du lịch Việt Nam (72542)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: các điểm đến như địa lý, lịch sử, phong tục, các đặc điểm và các điểm tham quan cộng đồng dân cư địa phương, khí hậu và tính mùa vụ ảnh hưởng đến thời gian tham quan, các sự kiện đặc biệt như lễ hội, phương tiện dành cho du khách, những vấn đề liên quan đến an toàn và sức khỏe, những cảnh báo về du lịch. Người học có kỹ năng nhận diện, phân tích và đánh giá các yếu tố đặc trưng của các điểm đến du lịch Việt Nam như địa lý, lịch sử, phong tục, khí hậu và tính mùa vụ, cũng như ảnh hưởng của các yếu tố này đến trải nghiệm du lịch. Người học biết vận dụng kiến thức để nghiên cứu, đánh giá và đề xuất giải pháp liên quan đến an toàn, sức khỏe và quản lý các sự kiện đặc biệt phục vụ du khách. Hình thành thái độ có trách nhiệm trong việc bảo tồn giá trị văn hóa địa phương, đảm bảo an toàn du lịch và phát triển du lịch bền vững; đồng thời rèn luyện tinh thần tự học, tự nghiên cứu và khả năng hợp tác làm việc nhóm hiệu quả.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Bộ môn Du lịch, Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Tiền Giang, “*Tập bài giảng Tổng quan du lịch*”, Trường ĐH Tiền Giang, 2014

[2] Bùi Thị Hải Yến (2017), *Tuyển điểm du lịch Việt Nam*, Nxb Giáo dục.

### **3.65. Xã hội học văn hóa (04732)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: văn hóa dưới góc nhìn xã hội học, sự vận hành của văn hóa trong đời sống xã hội. Người học có kỹ năng quan sát, nhận diện, phân tích và đánh giá các hiện tượng văn hóa trong mối quan hệ với đời sống xã hội; biết vận dụng kiến thức xã hội học văn hóa vào nghiên cứu, học tập và thực hành nghề nghiệp. Hình thành thái độ tôn trọng giá trị văn hóa – xã hội, ý thức trách nhiệm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa cộng đồng; đồng thời rèn luyện tinh thần tự học, tự nghiên cứu và phát huy khả năng hợp tác làm việc nhóm.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Mai Văn Hai, Mai Kiệm (2018), *Xã hội học văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[2] Mai Thị Kim Thanh (2019), *Xã hội học văn hóa*, Nxb Đà Nẵng.

### **3.66. Công nghiệp văn hóa (04772)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học sẽ có khả năng nhận diện, phân tích và đánh giá các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển của công nghiệp văn hóa, từ đó biết cách xây dựng và triển khai các dự án văn hóa sáng tạo. Người học cũng được rèn luyện các kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm và thuyết trình. Hơn nữa, học phần còn bồi dưỡng cho người học thái độ chủ động, sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp, đồng thời có cái nhìn khách quan, đa chiều về mối quan hệ giữa văn hóa, kinh tế và công nghệ trong thời đại mới.

- *Giáo trình chính:*

[1] Phạm Bích Huyền, Đặng Hoài Thu (2014), *Các ngành công nghiệp văn hóa (Giáo trình dành cho người học Đại học và Cao đẳng các trường văn hóa - nghệ thuật)*, NXB Lao động, Hà Nội.

- *Tài liệu tham khảo:*

[2] Nguyễn Tuấn Anh (2023), *Công nghiệp văn hóa và chính sách phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam*. Truy cập từ: <http://thuvienso.tgu.edu.vn/tailieuvn/doc/cong-nghiep-van-hoa-va-chinh-sach-phat-trien-cong-nghiep-van-hoa-o-viet-nam-2731402.html>.

[3] Phạm Tấn Thông (2023), *Phát triển công nghiệp văn hóa ở các nước Đông Á và bài học kinh nghiệm để phát triển sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam*. Truy cập từ: <http://thuvienso.tgu.edu.vn/tailieuvn/doc/phat-trien-cong-nghiep-van-hoa-o-cac-nuoc-dong-a-va-bai-hoc-kinh-nghiem-de-phat-trien-suc-manh-mem-v-2656902.html>.

### **3.67. Marketing Văn hóa (04043)**

- Số tín chỉ: 3 TC (40, 10, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học sẽ có khả năng nhận diện, phân tích và đánh giá các yếu tố thị trường, khách hàng và đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực văn hóa, từ đó biết cách lập kế hoạch và triển khai các hoạt động marketing một cách sáng tạo và chuyên nghiệp. Người học cũng được rèn luyện các kỹ năng tư duy chiến lược, phân tích dữ liệu, làm việc nhóm và thuyết trình. Hơn nữa, học phần còn bồi dưỡng cho người học thái độ chủ động, linh hoạt và tinh thần trách nhiệm trong việc quảng bá các giá trị văn hóa, đồng thời có cái nhìn tổng thể về mối quan hệ giữa văn hóa, kinh tế và xã hội.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Phạm Bích Huyền, Nguyễn Thị Thanh Quyên & Đỗ Thị Thanh Thủy. (2014). *Marketing văn hoá nghệ thuật*. Hà Nội: NXB Lao động.

[2] Lưu Văn Nghiê, *Marketing dịch vụ*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2008.

### **3.68. Nghiệp vụ thư ký văn phòng (99592)**

- Số tín chỉ: 2 TC (25, 10, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học có kỹ năng soạn thảo văn bản và kế hoạch công tác cho lãnh đạo; xử lý, cung cấp thông tin một cách chính xác và kịp thời; tổ chức hội nghị, các chuyến công tác cho lãnh đạo; quản lý và tổ chức phòng làm việc khoa học. Đồng thời, người học vận dụng thành thạo nghệ thuật tiếp khách, đãi khách và thiết lập quan hệ giao tiếp hiệu quả trong môi trường công tác. Người học hình thành thái độ tự chủ, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, đồng thời rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng hợp tác làm việc nhóm hiệu quả.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Hoàng Giang (2009), *Nghiệp vụ thư ký văn phòng*, NXB Văn hóa - Thông tin.

[2] Đoàn Chí Thiện (2016), *Nghiệp vụ thư ký và quản trị văn phòng*, NXB Thông tin và truyền thông

### **3.69. Kỹ năng xây dựng Kịch bản và Dẫn chương trình các sự kiện văn hóa (99582)**

- Số tín chỉ: 2 TC (20, 20, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học sẽ có khả năng tự mình xây dựng một kịch bản sự kiện văn hóa hoàn chỉnh và đảm nhận vai trò người dẫn chương trình một cách tự tin, chuyên nghiệp. Người học cũng được rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề. Hơn nữa, học phần còn bồi dưỡng cho người học thái độ chủ động, tinh thần trách nhiệm và sự chuyên nghiệp trong công việc, đồng thời có cái nhìn tổng thể về vai trò của người dẫn chương trình trong việc truyền tải thông điệp văn hóa đến với cộng đồng.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Bài giảng Học phần Kỹ năng xây dựng kịch bản và Dẫn chương trình các sự kiện văn hóa, Tài liệu lưu hành nội bộ

[2] Xuân Hiếu (2018), *Thanh xuân không chỉ một thời*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

### **3.70. Văn hóa kinh doanh (04292)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Văn hóa kinh doanh, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về khái niệm, vai trò, chức năng và các yếu tố cấu thành văn hóa kinh doanh; hiểu rõ mối quan hệ giữa văn hóa và hoạt động kinh doanh; nhận diện được các mô hình, chuẩn mực, giá trị văn hóa trong môi trường kinh doanh; nắm vững nguyên tắc xây dựng và phát triển văn hóa kinh doanh phù hợp với bối cảnh hội nhập. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá và giải quyết tình huống kinh doanh dựa trên giá trị văn hóa; xây dựng, phát triển văn hóa doanh nghiệp; đồng thời rèn luyện kỹ năng giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm và quản trị quan hệ với đối tác, khách

hàng. Học phần còn góp phần hình thành ý thức tôn trọng, tuân thủ chuẩn mực văn hóa kinh doanh; đề cao đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; chủ động xây dựng hình ảnh doanh nghiệp uy tín, thúc đẩy môi trường kinh doanh lành mạnh, bền vững.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Nguyễn Mạnh Quân (2012), *Giáo trình đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty*, NXB. Đại học Kinh tế quốc dân.

[2] Dương Thị Liễu (2011), *Giáo trình Văn hoá kinh doanh*, NXB. Đại học Kinh tế Quốc dân.

### **3.71. Khởi nghiệp kinh doanh (67422)**

- Số tín chỉ: 2 (28, 4, 0, 0, 0)

- Mô tả học phần:

Sau khi học xong học phần này, người học: Hiểu được tổng quan về khởi nghiệp kinh doanh, phân tích được ý tưởng, cơ hội kinh doanh; Biết cách soạn thảo kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh. Phân tích môi trường và nhận diện được cơ hội kinh doanh; Lập được kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh; Tư duy và biết cách vận dụng, liên kết các kiến thức chuyên ngành thành thạo; Giao tiếp, thuyết trình, đối thoại, làm việc nhóm. Khách quan trong việc đánh giá kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh của doanh nghiệp; Có thể tự nghiên cứu, mở rộng kiến thức.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Donald F Kuratko, *Khởi nghiệp kinh doanh - Lý thuyết, Quá trình, Thực tiễn*, NXB Hồng Đức, 2019.

[2] Nguyễn Ngọc Huyền (2020), *Giáo trình Khởi sự kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.

[3] Dương Công Danh (2023), *Giáo trình Tạo lập doanh nghiệp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.

### **3.72. Thực tế văn hóa cơ sở 1 (Đồng bằng Sông Cửu Long) (04432)**

- Số tín chỉ: 2 TC (0, 0, 0, 90, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: khái quát, hệ thống lại các nội dung kiến thức lý thuyết đã học có liên quan đến văn hóa vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Tham quan, khảo sát văn hóa một số nơi: Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp. Hình thành các kỹ năng: thu thập thông tin, thảo luận, phân tích, tổng hợp và đánh giá vấn đề về văn hoá Đồng Bằng Sông Cửu Long; Tổ chức hoạt động, làm việc nhóm; tự học, tự nghiên cứu. Người học hình thành thái độ tích cực, chủ động trong học tập và trải nghiệm thực tế; tôn trọng và trân trọng giá trị văn hóa địa phương; đồng

thời có tinh thần trách nhiệm và ý thức nghề nghiệp cao trong quá trình khảo sát và tham gia các hoạt động thực tiễn.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diễm, Mạc Đường (1990), *Văn hóa và cư dân Đồng bằng Sông Cửu Long*, Nxb Khoa học Xã hội.

[2] Ngô Văn Lê (2017), *Vùng đất Nam Bộ (tập 7) Đặc trưng tín ngưỡng tôn giáo và sinh hoạt văn hoá*. Nxb. Chính trị Quốc gia Sự Thật.

### **3.73. Thực tế văn hóa cơ sở 2 (Miền Trung và Tây Nguyên) (04922)**

- Số tín chỉ: 2 TC (0, 0, 0, 90, 0)

- Học phần học trước: Thực tế văn hóa cơ sở 1 (04432).

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Thực tế văn hóa cơ sở 2 (Miền Trung và Tây Nguyên), người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về đặc điểm địa lý, lịch sử và văn hóa của các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên; hiểu rõ giá trị, vai trò, đặc trưng của các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu; nhận diện mối quan hệ giữa văn hóa với đời sống cộng đồng và phát triển du lịch khu vực. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để quan sát, ghi chép, phân tích, đánh giá các hiện tượng văn hóa; thực hành kỹ năng khảo sát thực địa, thu thập và xử lý tư liệu; phát triển năng lực thuyết trình, viết báo cáo và đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa gắn với phát triển bền vững. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức trân trọng, gìn giữ và phát huy di sản văn hóa địa phương; đề cao trách nhiệm bảo tồn bản sắc các dân tộc; tích cực tham gia nghiên cứu, quảng bá và phát triển văn hóa - du lịch ở miền Trung và Tây Nguyên.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên, 2018), *Đặc trưng văn hóa vùng Tây Nguyên*, NXB Khoa học xã hội.

[2] Đỗ Hồng Kỳ (2012), *Văn hóa cổ truyền ở Tây Nguyên trong phát triển bền vững*, NXB Từ điển bách khoa.

### **3.74. Thực tập tốt nghiệp (04784)**

- Số tín chỉ: 4 TC (0, 0, 0, 0, 180)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Thực tập tốt nghiệp, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi của ngành Văn hóa học và vận dụng vào thực tiễn; hiểu rõ quy trình, phương pháp và kỹ năng chuyên môn phù hợp với vị trí thực tập; nhận diện mối liên hệ giữa lý thuyết đã học với hoạt động thực tiễn tại cơ quan, tổ chức hoặc dự án văn hóa. Người học có khả năng thực hành thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp như khảo sát, thu thập và xử lý thông tin; phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề; lập kế hoạch, tổ chức và triển khai hoạt

động chuyên môn; đồng thời phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, viết báo cáo và thuyết trình kết quả thực tập. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức nghề nghiệp nghiêm túc, tinh thần trách nhiệm, tuân thủ kỷ luật lao động; phát huy tính chủ động, sáng tạo; tôn trọng, hợp tác với đồng nghiệp; đề cao đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Nguyễn Kim Loan (Chủ biên, 2014), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa - Thông tin.

[2] Trần Ngọc Thêm (2013), *Văn hóa Người Việt Tây Nam Bộ*, NXB Văn hóa - Nghệ thuật.

[3] Vũ Ngọc Khánh (2008), *Văn hóa gia đình Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin.

### **3.75. Văn hóa tổ chức xã hội (04722)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này, người học sẽ có khả năng nhận diện, phân tích và đánh giá văn hóa của một tổ chức cụ thể, từ đó biết cách đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng và phát triển một môi trường làm việc tích cực, hiệu quả. Người học cũng được rèn luyện các kỹ năng quan sát, tư duy phản biện, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình. Hơn nữa, học phần còn bồi dưỡng cho người học thái độ chủ động, tinh thần trách nhiệm và khả năng thích ứng với các môi trường làm việc khác nhau, đồng thời có cái nhìn tổng thể về vai trò của văn hóa trong việc định hình bản sắc và sự phát triển bền vững của tổ chức.

- *Tài liệu tham khảo chính:*

[1] Vũ Thị Cẩm Thanh (2019), *Tập bài giảng văn hoá tổ chức xã hội*, ĐH Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH QG HN.

[2] Nguyễn Vũ Bích Huyền (2022) *Giáo Trình Văn Hoá Tổ Chức Vận Dụng Vào Phân Tích Văn Hoá Nhà Trường*. Nxb. Đại học Sư Phạm.

### **3.76. Văn hóa truyền thông (04762)**

- Số tín chỉ: 2 TC (26, 8, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: văn hoá, truyền thông và vận dụng những kiến thức, kỹ năng này để sáng tạo ý tưởng, thiết kế sản phẩm truyền thông, phân tích, đánh giá các hoạt động truyền thông, quảng bá văn hoá. Trang bị cho người học các phương pháp lý luận cơ bản về văn hoá truyền thông, truyền thông quốc tế và vận dụng được kiến thức này để phân tích, đánh giá các hoạt động truyền thông trong xã hội hiện đại. Có tinh thần trách nhiệm và tích cực làm việc theo nhóm; Chủ động học tập, tích lũy kiến thức của ngành; và các lĩnh vực hỗ trợ liên quan đến ngành học.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Hội nhà báo Việt Nam, *Văn hóa truyền thông trong thời kỳ hội nhập*, NXB Thông tin và truyền thông 2013.

[2] Nguyễn Thế Kỷ, *Báo chí, truyền thông Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB. Khoa học xã hội, 2020.

### **3.77. Nghiệp vụ báo chí (04832)**

- Số tín chỉ: 2 TC (24, 12, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần này người học đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: báo chí truyền thông, vai trò, chức năng của báo chí trong đời sống chính trị, xã hội. Hiểu biết và phân biệt được các loại hình báo chí truyền thông; đặc điểm ngôn ngữ trong các loại hình báo chí truyền thông; học được các kỹ năng làm báo in (báo giấy), báo nói (phát thanh), báo hình (truyền hình) và báo mạng điện tử. Hiểu biết và thực hành các kỹ năng làm báo mạng điện tử, kỹ năng chụp ảnh báo chí Có hiểu biết và có khả năng thực hiện quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí truyền thông; biết thu thập và viết tin, bài cho báo chí; kỹ năng phỏng vấn và điều tra trong quá trình tác nghiệp báo chí. Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng đọc, thu thập và xử lý tư liệu, xử lý thông tin; kỹ năng viết tin, bài; kỹ năng phỏng vấn và kỹ năng phân tích các thể loại báo chí. Có thái độ nghiêm túc trong học tập, tinh thần trách nhiệm trong công việc; có tinh thần hòa nhập, đoàn kết với tập thể và có thái độ tự tin, mạnh dạn phát biểu ý kiến cá nhân.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Dương Xuân Sơn, *Các loại hình báo chí truyền thông*, NXB Thông tin và Truyền thông, 2016.

[2] Nguyễn Thế Kỷ, *Báo chí truyền thông Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Thông tin và truyền thông, 2020.

### **3.78. Khóa luận tốt nghiệp (04796)**

- Số tín chỉ: 6 TC (0, 0, 0, 0, 360)

- Mô tả:

Sau khi hoàn thành học phần Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Văn hóa học, người học nắm vững và phân tích được những kiến thức cơ bản, cốt lõi của ngành Văn hóa học; hiểu rõ phương pháp nghiên cứu khoa học, quy trình triển khai đề tài và các yêu cầu học thuật đối với một công trình nghiên cứu; nhận diện và vận dụng lý thuyết, khung phân tích phù hợp để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực văn hóa. Người học có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng nghiên cứu khoa học như thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu; tổng hợp tài liệu, xây dựng luận điểm, lập luận chặt chẽ; trình bày kết quả nghiên cứu đúng chuẩn học thuật; đồng thời phát triển kỹ năng viết, biên tập, bảo vệ và thuyết trình khóa luận. Học phần cũng góp phần hình thành tinh thần nghiêm túc, trung thực, khách quan trong nghiên cứu; phát huy tính chủ

động, sáng tạo; tôn trọng bản quyền và đạo đức nghiên cứu khoa học; đề cao trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức đóng góp cho cộng đồng, xã hội..

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Trần Ngọc Thêm (2013), *Văn hóa Người Việt Tây Nam Bộ*, NXB Văn hóa - Nghệ thuật.

[2] Chu Quang Trứ (2015), *Di sản văn hóa dân tộc trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội.

[3] Nguyễn Kim Loan (Chủ biên, 2014), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa - Thông tin.

### **3.79. Các học phần điều kiện ngoại ngữ**

#### **a) General English 1 (08004)**

- Số tín chỉ: 4 TC (60, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Học phần General English 1 là học phần điều kiện;

Sau khi hoàn thành học phần General English 1, người học hiểu được kiến thức về giới từ chỉ sự chuyển động và vị trí, danh từ ghép và tính từ miêu tả, kiến thức về cách dùng “some, any, much, many, a lot of, a little, a few”, mạo từ “a, an, the”, cách sử dụng so sánh hơn, so sánh nhất, và so sánh bằng, cách dùng “too, enough” và thi hiện tại hoàn thành. Ngoài ra, người học còn được rèn luyện phát triển kỹ năng nghe, nói và đọc tiếng Anh qua chủ đề liên quan đến miêu tả cảnh quan ở thành thị và nông thôn, các loại phim ảnh và chương trình Ti Vi và mua sắm, và phát triển kỹ năng viết một blog miêu tả về kỳ nghỉ, viết lời phê bình về một bộ phim và viết một lá thư trang trọng.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Student's Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2] Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

#### **b) General English 2 (08012)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần tiên quyết: General English 1 (08004)

- Mô tả:

Học phần General English 2 là học phần điều kiện ở các CTĐT trình độ đại học (Hệ thống TGUIIS có bổ sung ký hiệu D (08012D))

Sau khi hoàn thành học phần General English 2, người học hiểu được các kiến thức về chủ đề công nghệ và văn hoá vòng quanh thế giới bằng từ vựng được cung cấp trong hệ thống bài học, kiến thức về cấu trúc ngữ pháp liên quan diễn đạt sự phỏng đoán, lời hứa, đề nghị, hoặc quyết định, cách dùng của động từ khiếm

khuyết. Ngoài ra, người học còn được rèn luyện phát triển kỹ năng nghe, nói và đọc tiếng Anh qua các chủ đề liên quan các thiết bị kỹ thuật và đọc hiểu bài báo về lĩnh vực văn hoá truyền thống quốc tế, và phát triển kỹ năng viết một tin nhắn hướng dẫn thao tác một thiết bị công nghệ hoặc trả lời thư mời.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1] Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Student's Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2] Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

#### 4. Sơ đồ đào tạo

Sơ đồ đào tạo của các học phần theo học kỳ

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo

#### 5. Ma trận đối sánh giữa học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Phụ lục II - Ma trận đối sánh giữa học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

#### 6. Hình thức học tập và phương pháp giảng dạy

Loại tín chỉ	Hình thức học tập	Phương pháp giảng dạy
Giảng lý thuyết (LT)	Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn thực hành, viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Giảng bài</li> <li>- Câu hỏi gợi ý</li> <li>- Trình bày mẫu</li> </ul>
Thảo luận (TL)	Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh luận</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Giải quyết vấn đề</li> <li>- Học tập nhóm</li> <li>- Tương tác, phản hồi</li> </ul>
Thực hành (TH)	Người học thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện tập kỹ năng</li> <li>- Thực hành, thí nghiệm</li> <li>- Làm việc nhóm</li> <li>- Mô phỏng</li> <li>- Mô hình</li> </ul>

<b>Loại tín chỉ</b>	<b>Hình thức học tập</b>	<b>Phương pháp giảng dạy</b>
Thực tập (TT)	Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tế</li> <li>- Các cuộc thi</li> <li>- Mô phỏng</li> <li>- Mô hình</li> </ul>
Đồ án (ĐA)	Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sáng tác</li> <li>- Thiết kế</li> <li>- Dự án nghiên cứu</li> <li>- Đồ án</li> <li>- Tiểu luận, khóa luận</li> </ul>
Tự học - tự nghiên cứu (ĐA)	Người học tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn và đánh giá.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu tài liệu</li> <li>- Nghiên cứu tình huống</li> <li>- Xây dựng ý tưởng</li> <li>- Rèn luyện</li> </ul>

## **7. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập**

### **7.1. Thang điểm đánh giá**

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

### **7.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

### **7.3. Phương pháp đánh giá**

Ma trận thể hiện quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

<b>TT</b>	<b>Phương pháp đánh giá</b>	<b>Chuẩn đầu ra</b>												
		<b>Kiến thức</b>					<b>Kỹ năng</b>					<b>Thái độ</b>		
		K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
<b>I</b>	<b>Đánh giá quá trình</b>													

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra													
		Kiến thức					Kỹ năng					Thái độ			
		K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03	
1	Kiểm tra tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				
3	Kiểm tra trắc nghiệm kết hợp với tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Chuyên cần, tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>II</b>	<b>Đánh giá cuối kỳ</b>														
1	Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				
3	Tiểu luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Thực tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Khóa luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

*Ghi chú: dấu (x) thể hiện mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR của CTĐT.*

## **8. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo**

### **8.1. Các cơ sở thực hành thực tập ngoài cơ sở đào tạo**

STT	Tên các cơ sở thực hành thực tập	Địa chỉ
1	Sở Văn hoá, Du lịch, Thể thao tỉnh Đồng Tháp	Số 399, đường Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp
2	Báo và Phát thanh - Truyền hình Đồng Tháp	Đường D2B, Quảng trường, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp
3	Bảo Tàng Đồng Tháp	Số 2A, đường Trương Vĩnh Ký, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp.
4	Trung tâm Văn hóa tỉnh Đồng Tháp	Số 27, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
5	Trung tâm Phát triển Du lịch	Số 6-8, đường 30/4, Phường 1, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp

<b>STT</b>	<b>Tên các cơ sở thực hành thực tập</b>	<b>Địa chỉ</b>
6	Thư viện tỉnh Đồng Tháp	Số 01, đường Tết Mậu Thân, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
7	Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh ủy tỉnh Đồng Tháp	Số 02, đường 30/4, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
8	Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh Đồng Tháp	Số 3A, Lê Lợi, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
9	Công ty CP Du lịch Tiền Giang	Số 63, đường Trung Trắc, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
10	Công ty TNHH Du lịch Công Đoàn	Số 61, đường 30/4, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
11	Công ty TNHH TM DV DL Sông Tiền	Số 9, đường 30/4, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
12	Công ty TNHH Mekong Delta	Số 19/1, đường 30/4, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
13	Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Tiền Giang	Số 8, đường 30/4, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
14	Công ty TNHH TM & DV DL Saigon - My Tho	Số 18/1, đường Nguyễn Thị Thập, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp
15	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Cao Lãnh	Số 03, đường 30/4, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
16	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Mỹ Tho	Số 23, đường Hùng Vương, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
17	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Mỹ Phong	Số 12, đường Âu Dương Lân, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp
18	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Thới Sơn	Số 329/2, đường Nguyễn Thị Thập, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp
19	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Trung An	Số 196, đường Phạm Hùng, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp
20	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Đạo Thạnh	Số 555A, đường Lý Thường Kiệt, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp
21	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Cai Lậy	Số 345, đường Mỹ Trang, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp
22	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Châu Thành	Quốc lộ 1A, khu phố Cá, xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
23	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Chợ Gạo	Ô 1, Khu 2, xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp
24	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Gò Công	Số 03, đường Võ Duy Linh, Khu phố 10, phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp

<b>STT</b>	<b>Tên các cơ sở thực hành thực tập</b>	<b>Địa chỉ</b>
25	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đồng Tháp	Số 2, Trương Định, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
26	Tỉnh Đoàn Đồng Tháp	Số 9A, đường Rạch Gầm, phường Mỹ Tho, Tỉnh Đồng Tháp
27	Hiệp hội du lịch tỉnh Đồng Tháp	Số 8, đường 30/4, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp

## **8.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu**

### **a) Số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng của Trường:**

- Tổng diện tích đất của trường: 226.882,5 m<sup>2</sup>

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một người học chính quy: 12,34 m<sup>2</sup>/sinh viên (hiện nay tổng diện tích sàn XD: 76.592,515 m<sup>2</sup> /6201 người học)

<b>STT</b>	<b>Loại phòng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	113	11.744
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6	1.731
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	954
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	31	3.715
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	49	3.971
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	288
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	19	1.085
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	4.241
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	51	6.873
<b>Tổng</b>		<b>165</b>	<b>22.858</b>

## **8.3. Danh sách giảng viên và nhân viên hỗ trợ**

### **a) Danh sách giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy chương trình ngành Văn hóa học**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên ngành</b>
1	Lê Thị Thanh Thảo	Giảng viên chính	Tiến sĩ	Văn hóa học
2	Võ Văn Sơn	Giảng viên chính	Tiến sĩ	Văn hóa học
3	Nguyễn Thanh Trang	Phó trưởng Khoa	Tiến sĩ	Du lịch
4	Lê Thị Sơn	Giảng viên chính	Tiến sĩ	Triết học
5	Dương Văn Hiếu	Trưởng Khoa	Tiến sĩ	Công nghệ Thông Tin
6	Hồ Lưu Phúc	Giảng viên	Thạc sĩ	Văn hóa học
7	Nguyễn Phan Hạ Anh	Giảng viên	Thạc sĩ	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
8	Nguyễn Thanh Xuân	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng
9	Trương Quang Dũng	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng
10	Nguyễn Thị Như Thoa	Giảng viên	Thạc sĩ	Tâm lí giáo dục học
11	Lê Quốc Việt	Giảng viên	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất

**b) Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên ngành</b>
1	Nguyễn Phúc Nghiệp		Tiến sĩ	Lịch sử
2	Mai Mỹ Duyên		Tiến sĩ	Văn hóa học
3	Lê Thuý An		Tiến sĩ	Văn hóa học

**c) Danh sách đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên ngành</b>
1	Nguyễn Thị Hồng Lan	Chuyên viên	Cử nhân	Anh văn
2	Phạm Văn Thi	Chuyên viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ	Chuyên ngành
3	Ngô Thị Loan	Chuyên viên	Thạc sĩ	Khoa học máy tính
4	Lê Anh Khoa	Chuyên viên	Thạc sĩ	Khoa học máy tính
5	Trần Thị Hồng Diễm	Chuyên viên	Thạc sĩ	Kế toán

## 9. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

### 9.1. Tổ chức thực hiện chương trình

- Đảm bảo tính hệ thống và kết hợp mềm dẻo giữa các học phần. Sơ đồ đào tạo là kế hoạch học tập tham khảo để người học thực hiện, tùy vào sức học và kế hoạch cá nhân mà người học có thể tự lập kế hoạch học tập khác phù hợp với kế hoạch và năng lực học tập của người học và quy định đào tạo của Trường. Nhằm định hướng ứng dụng nghề nghiệp, khi xây dựng từng học phần chú trọng đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học của người học. Khi lập kế hoạch đào tạo cần xây dựng sao cho khi thực hiện lý thuyết đi đôi với thực hành.

- Chương trình Giáo dục quốc phòng: Tổ chức giảng dạy và cấp chứng chỉ theo Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành chương trình GDQP&AN trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng và Cơ sở giáo dục đại học.

- Chương trình môn học tiếng Anh: Người học phải đáp ứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ và công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ không chuyên ngữ đối với các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành tại Quyết định số 529/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang.

### 9.2. Phương pháp giảng dạy

Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, kết hợp thực hành tại lớp, tổ chức tốt hoạt động học nhóm, tự thiết kế môi trường thực tập ngôn ngữ, thực tập giảng dạy ngôn ngữ, chú trọng rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu của người học.

## 10. Thông tin cập nhật

### 10.1. Cơ sở phát triển chương trình

Việc phát triển chương trình đào tạo Đại học Văn hóa học dựa trên:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang;

- Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Khung năng lực số cho người học;

- Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1504/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình phổ cập kiến thức, kỹ năng số cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học;

- Kế hoạch số 924/KH-ĐHTG ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Tiền Giang về việc Tổ chức rà soát, cập nhật, bổ sung và điều chỉnh chương trình đào tạo, chương trình dạy học áp dụng Khoá 25.

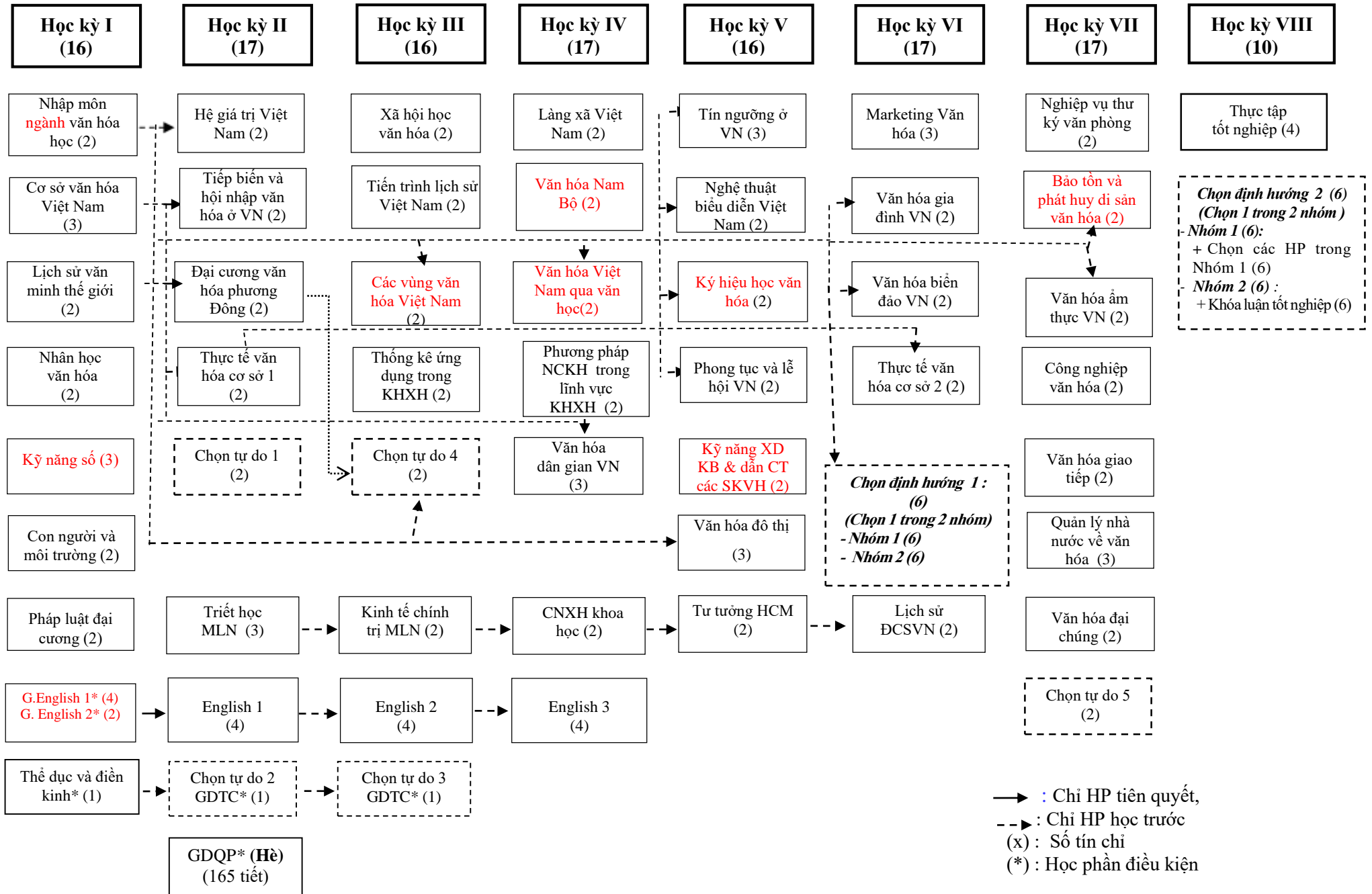
## **10.2. Thông tin kiểm định**

Chương trình đào tạo đại học, hệ chính quy, ngành Văn hóa học thực hiện tự đánh giá và đánh giá ngoài theo lộ trình tại Kế hoạch số 415/KH-ĐHTG ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Trường Đại học Tiền Giang./.

**PHỤ LỤC I:**

**SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC  
CTĐT ĐH VĂN HÓA HỌC**

## Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Văn hóa học



**PHỤ LỤC II:**  
**MA TRẬN ĐỐI SÁNH GIỮA**  
**HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA**  
**CỦA CTĐT**

**Phụ lục II: Ma trận đối sánh giữa học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

HK	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
			K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
I	04162	Nhập môn ngành văn hóa học		x				x							x
	05023	Cơ sở văn hóa Việt Nam		x	x			x					x	x	
	06022	Lịch sử văn minh thế giới		x				x						x	
	04222	Nhân học văn hóa		x				x		x			x	x	
	30093	Kỹ năng số	x					x					x		
	11902	Con người và môi trường	x					x						x	
	71012	Pháp luật đại cương	x					x					x		x
	12371	Thế dục và điện kinh*	x									x	x		
II	04012	Hệ giá trị Việt Nam		x				x						x	
	04022	Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam		x	x			x						x	
	04232	Đại cương văn hóa Phương Đông		x				x						x	
	04432	Thực tế văn hóa cơ sở 1 (Đồng bằng Sông Cửu Long)					x					x	x	x	
	04082	Cơ sở Hán Nôm	x					x						x	

	15062	Tâm lý học đại cương	x	x		x	x			x			x		
	00112	Tôn giáo học đại cương	x		x		x	x						x	
	00033	Triết học Mác-Lênin	x					x						x	
	08024	English 1	x						x					x	
	12391	Bóng chuyền 1*	x									x	x		
	12401	Cầu lông 1*	x									x	x		
	12271	Đá cầu 1*	x									x	x		
	12411	Bóng rổ 1*	x									x	x		
<b>HK Hè</b>		Giáo dục quốc phòng và an ninh*													
<b>III</b>	04732	Xã hội học văn hóa				x		x							x
	06052	Tiến trình lịch sử Việt Nam	x					x						x	
	04202	Các vùng văn hóa Việt Nam		x				x						x	
	08782	Thống kê ứng dụng trong KHXH	x				x	x					x		
	04252	Văn hóa Đông Nam Á		x				x						x	
	04502	Toàn cầu hóa và văn hóa đương đại		x				x						x	
	04182	Dẫn nhập văn hóa so sánh		x				x						x	
	01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	x					x						x	
	08034	English 2	x							x				x	

	12441	Bóng chuyền 2*	x									x	x		
	12481	Cầu lông 2*	x									x	x		
	12281	Đá cầu 2*	x									x	x		
	12461	Bóng rổ 2*	x									x	x		
IV	04122	Làng xã Việt Nam			x			x						x	
	04332	Văn hóa Nam Bộ			x			x						x	
	04363	Văn hóa dân gian Việt Nam			x			x						x	
	04402	Văn hóa Việt Nam qua văn học			x			x					x	x	
	07872	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Khoa học xã hội		x			x	x	x	x	x	x	x	x	
	02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x					x							x
	08044	English 3	x						x						x
V	04393	Tín ngưỡng ở Việt Nam			x	x		x						x	
	04462	Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam			x			x						x	
	04032	Ký hiệu học văn hóa			x			x						x	
	04372	Phong tục và lễ hội Việt Nam			x	x		x						x	
	99582	Kỹ năng xây dựng Kịch bản và Dẫn chương trình các sự kiện văn hóa					x					x	x		
	04273	Văn hóa đô thị		x				x							x

	03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x					x					x	
VI	04043	Marketing Văn hóa				x		x					x	
	04742	Văn hóa gia đình Việt Nam			x			x					x	
	99612	Văn hóa biển đảo Việt Nam			x			x					x	
	04922	Thực tế văn hóa cơ sở 2 (Miền Trung và Tây Nguyên)					x					x	x	x
	04322	Văn hóa nông thôn Việt Nam					x		x				x	
	04342	Văn hóa trang phục Việt Nam					x		x				x	
	04802	Đặc trưng văn hóa các dân tộc Tây Nguyên					x		x				x	
	04662	Nghệ thuật truyền thông Nam Bộ					x		x				x	
	04792	Văn hóa tôn giáo ở Việt Nam					x		x				x	
	04682	Địa danh học và địa danh Việt Nam					x		x				x	
	04702	Văn hóa và du lịch					x		x				x	
	72592	Tài nguyên du lịch					x		x				x	
	72002	Tổng quan về du lịch					x		x				x	
	72542	Tuyến điểm du lịch Việt Nam					x		x				x	

	03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x					x					x		
<b>VII</b>	99592	Nghiệp vụ thư ký văn phòng				x						x	x		
	04812	Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa			x			x						x	
	04392	Văn hóa ẩm thực Việt Nam			x			x						x	
	04772	Công nghiệp văn hóa					x							x	
	04282	Văn hóa giao tiếp			x					x			x		
	04593	Quản lý nhà nước về văn hóa			x			x							x
	04262	Văn hóa đại chúng		x				x						x	
	67422	Khởi nghiệp kinh doanh					x		x		x		x		x
	04292	Văn hóa kinh doanh					x		x		x		x		x
	<b>VIII</b>	04784	Thực tập Chuyên đề tốt nghiệp						x				x	x	
04722		Văn hóa tổ chức xã hội						x		x			x		x
04762		Văn hóa truyền thông						x		x			x		x
04832		Nghiệp vụ báo chí						x					x		x
04796		Khóa luận tốt nghiệp						x					x		x

**Ghi chú:** dấu (x) thể hiện học phần có hỗ trợ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

